

TOSHIBA



LOW VOLTAGE MOTOR IEC Standard

- IE3 Premium Efficiency
- IE2 High Efficiency
- Motor Frame 71/80

NEMA MOTOR 400/440

Về Toshiba Industrial Products Asia

Được thành lập vào năm 2008, Toshiba Industrial Products Asia (TIPA) là một trong những nhà sản xuất động cơ điện hiệu suất cao hàng đầu tại Việt Nam. TIPA kế thừa các công nghệ và phương pháp sản xuất tốt nhất từ Tập đoàn TOSHIBA, với hơn 150 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất động cơ điện. Kể từ khi chính thức sản xuất vào năm 2010, TIPA trở thành một trong những nhà sản xuất động cơ điện lớn nhất cho thị trường Nhật Bản, Mỹ, Úc, Việt Nam và Đông Nam Á.



Toshiba Industrial Products Asia luôn cung cấp những sản phẩm phù hợp

Kể từ khi TIPA thành lập, các kỹ sư và đội ngũ bán hàng của chúng tôi đã lắng nghe Tiếng nói của Khách hàng (VOC), tuân thủ các Tiêu chuẩn Quốc tế (JIS, IEC, NEMA) và chủ động thực hiện các bước cần thiết để cải tiến sản phẩm của mình. TIPA liên tục cải tiến và nâng cao hiệu suất của dây chuyền sản xuất của chúng tôi.

Với triết lý của TIPA là luôn lắng nghe khách hàng, điều đó thúc đẩy chúng tôi tiến lên, giúp chúng tôi tạo ra những sản phẩm chất lượng cao và đáng tin cậy.

Cung cấp sản phẩm chất lượng cho ngành công nghiệp

Chúng tôi được chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO (9001, 14001, 45001 và 17025). TIPA là công ty duy nhất ở Đông Nam Á có phòng thí nghiệm hiệu suất động cơ điện được công nhận bởi NVLAP (National Voluntary Laboratory Accreditation Program) – mã số phòng thí nghiệm là 200961-0. NVLAP là một chương trình do NIST, cơ quan hàng đầu của Hoa Kỳ về khoa học đo lường và tiêu chuẩn quản lý. Sự công nhận này xác nhận rằng công ty của chúng tôi đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về thử nghiệm hiệu suất động cơ, cung cấp kết quả thử nghiệm đáng tin cậy và chính xác.

Cam kết của Tập đoàn Toshiba

Cam kết với mọi người, Cam kết với tương lai.

Tại Toshiba, chúng tôi cam kết nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người trên khắp thế giới, đảm bảo sự tiến bộ hài hòa với hành tinh của chúng ta.

1. CHỨNG NHẬN



GOOD FACTORY 賞®

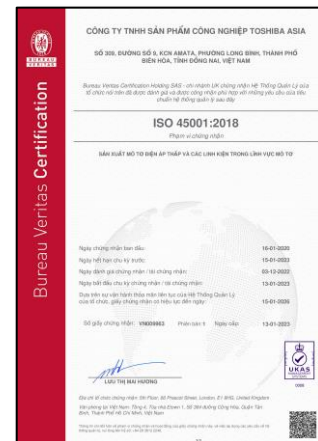
Giải thưởng GOOD FACTORY 2025 của Hiệp hội Quản lý Nhật Bản (JMA)



ISO 9001 - 2015



ISO 14001 - 2015

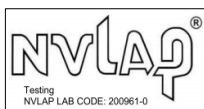


ISO 45001 - 2018

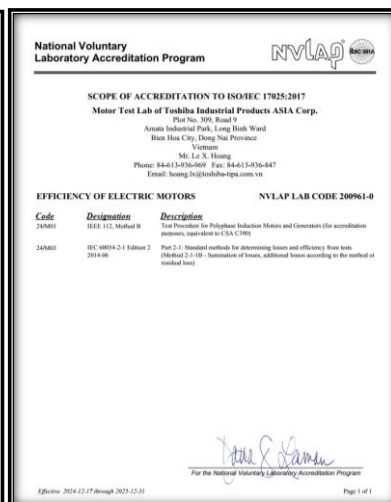
Chứng nhận Hệ Thống Quản Lý phù hợp với tiêu chuẩn ISO



Sản phẩm Hiệu suất năng lượng cao nhất 2021, 2022, 2023 và 2024
(102 models đạt giải)



NVLAP: National Voluntary Laboratory Accreditation Program



2. TỔNG QUÁT

2.1 Thông tin chung

Toshiba trân trọng giới thiệu dòng động cơ tiêu chuẩn IEC, được thiết kế để đáp ứng và vượt qua tiêu chuẩn IEC 60034.

Dòng động cơ IEC được dùng trong nhiều ứng dụng đa dạng. Được kế thừa hơn 20 năm thành công với dòng động cơ hiệu suất cao, những tính năng đa dạng dựa trên thiết kế nâng cấp mới biến dòng động cơ này trở thành một trong những dòng động cơ tiết kiệm điện năng nhất phục vụ cho các ngành công nghiệp hiện nay.

Với yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và sự cạnh tranh của thị trường toàn cầu, dòng động cơ IEC sản xuất tại Việt Nam vẫn giữ được chất lượng và uy tín đến từ thương hiệu Toshiba.

2.2 Đặc tính kỹ thuật

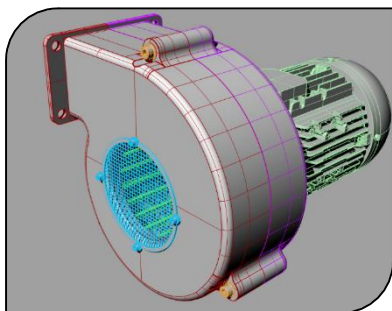
- Hiệu suất đạt IE3 theo tiêu chuẩn IEC 60034-30-1
- Đáp ứng và vượt qua tiêu chuẩn Global Standard Specifications
- Có thể sử dụng với Inverter
- Khung nhôm có chân rời đối với khung 90M đến 160L
- Có tùy chọn mặt bích (B5/B35 và B14/B34)
- Động cơ IEC:
 - Nhôm - Khung 160 trở xuống
 - Gang đúc – Khung 160 trở lên

2.3 Ứng dụng đa dạng

Nội dung:

Trang

1. Chứng nhận	1
2. Tổng quát.....	2
3. Kết nối dây.....	5
4. Hiệu suất.....	6
5. Kích thước	18
6. Động cơ NEMA Frame 400/440.....	27
7. Động cơ IEC Frame 71/80.....	30

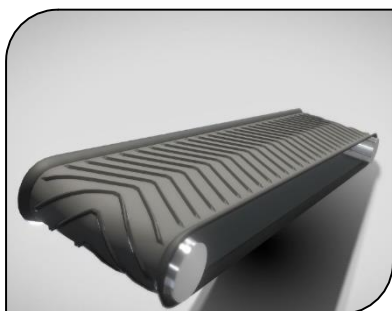


Quạt và máy thổi công nghiệp

Ứng dụng trong hệ thống HVAC (Boiler, Cooling Tower, Chiller)

Máy nén

Ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp dược phẩm, thực phẩm, đường sắt, sản xuất ô tô, chế biến gỗ và các ngành công nghiệp sản xuất khác

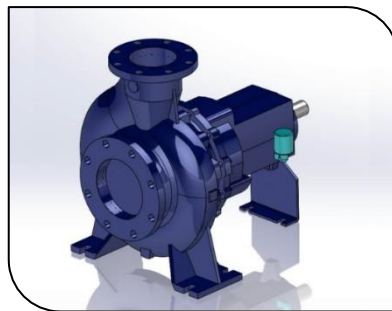


Hệ thống băng tải

Ứng dụng trong ngành vật liệu xây dựng, hoá chất, thực phẩm, luyện kim, khai thác khoáng sản và các ngành công nghiệp nặng & nhẹ khác

Bơm công nghiệp

Ứng dụng trong các hệ thống cấp thoát nước, công nghiệp in ấn, thực phẩm, hoá chất và sản xuất gốm – sứ

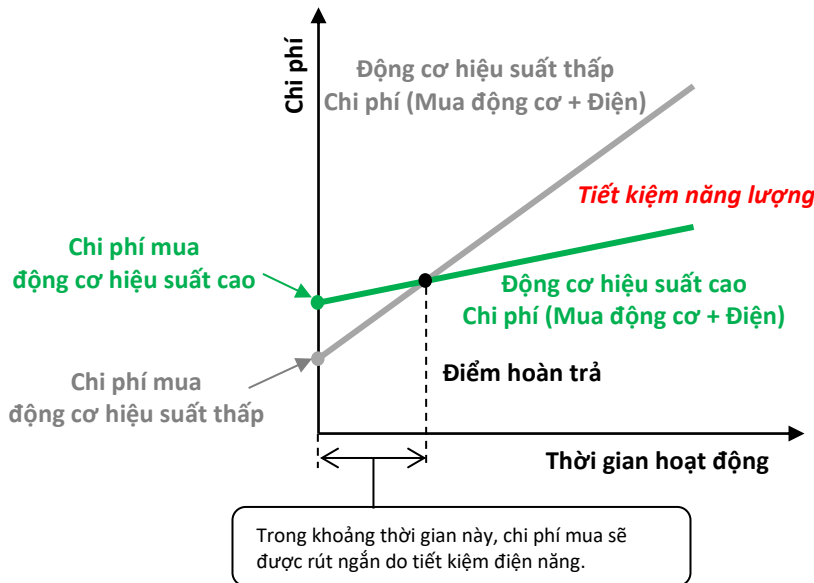


2. TỔNG QUÁT

2.4 Tiết kiệm chi phí vận hành

Động cơ hiệu suất cao (IE3) có thể thu hồi số tiền mua động cơ ban đầu giữa động cơ IE3 với động cơ hiệu suất thấp trong khoảng thời gian ngắn do giảm được 30~40% thất thoát hiệu suất. Động cơ IE3 đã được cải thiện về mặt tiết kiệm năng lượng bởi vì chi phí vận hành của động cơ IE3 thấp hơn những động cơ hiệu suất cao hiện có trên thị trường.

Ghi chú: Đây chỉ là sự so sánh hiệu năng giữa động cơ hiệu suất thấp và động cơ hiệu suất cao của công ty TOSHIBA. Tỷ lệ giảm thất thoát hiệu suất và chi phí hoàn trả còn tùy thuộc và môi trường hoạt động của động cơ.



Tính toán chi phí điện năng

Công thức tính toán bên dưới thể hiện tiết kiệm điện năng hằng năm khi sử dụng động cơ hiệu suất cao. (Đơn vị: US\$/năm)

$$S = W \times C \times N$$

W = Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất tiêu chuẩn và động cơ hiệu suất cao (kW)

C = Chi phí điện năng (US\$/kWh)

*Chi phí điện năng đã bao gồm giá điện, thuế,... dựa trên lượng điện năng tiêu thụ.

N = Thời gian hoạt động (giờ/năm)

<Ví dụ>

4 cực-3.7kW-380V-50Hz, thời gian hoạt động 5,000h/năm, Chi phí điện 0.1US\$/kWh

W = 0.363kW (theo bảng bên dưới), C = 0.1US\$/kWh, N = 5,000h/năm.

Chi phí tiết kiệm điện năng $S = W \times C \times N = 0.363 \times 0.1 \times 5,000 = 181.5\text{US\$/năm}$

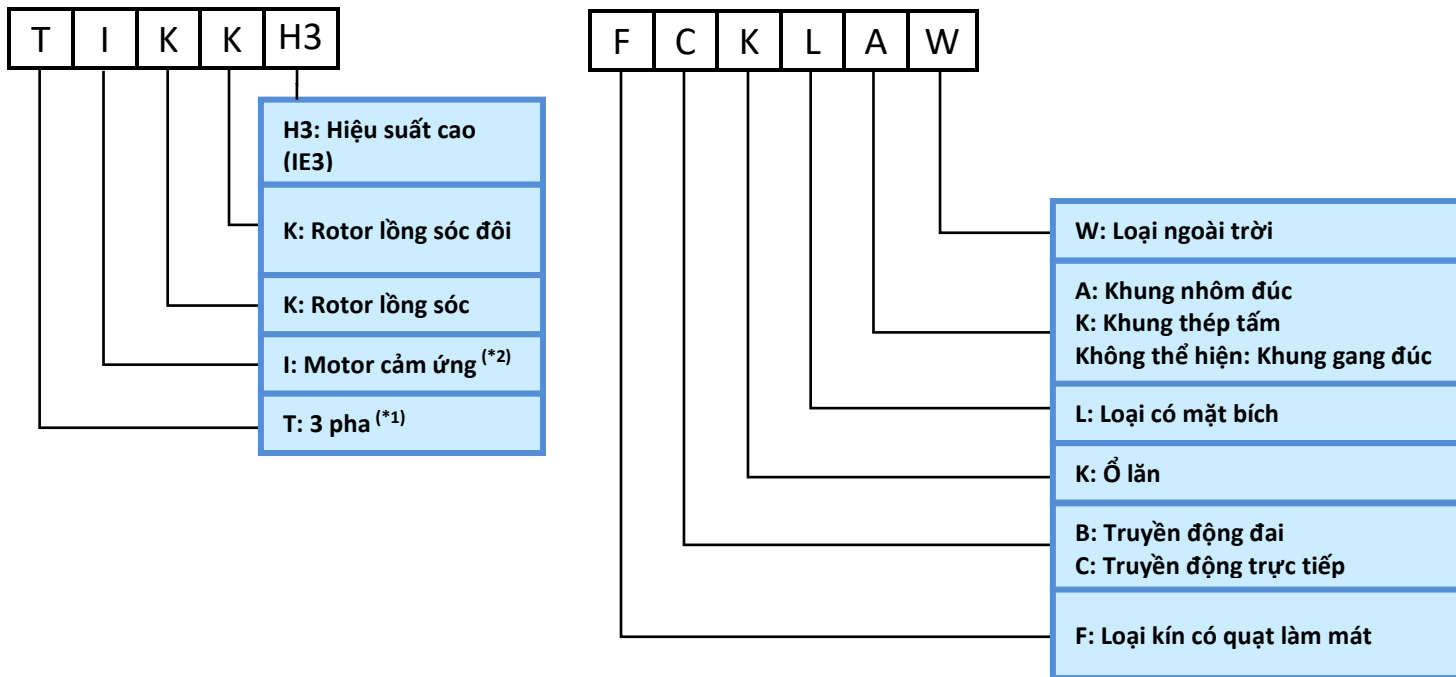
Công suất (kW)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)	Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất thấp và hiệu suất cao (kW) (tại 100% tải)		
			2 Cực	4 Cực	6 Cực
0.75	380	50	0.040	0.047	0.116
	400	50	0.060	0.047	0.112
	415	50	0.066	0.048	0.090
1.5	380	50	0.111	0.136	0.307
	400	50	0.082	0.106	0.273
	415	50	0.089	0.095	0.229
2.2	380	50	0.143	0.236	0.478
	400	50	0.129	0.201	0.460
	415	50	0.156	0.156	0.362
3.7	380	50	0.265	0.363	0.455
	400	50	0.309	0.355	0.497
	415	50	0.336	0.295	0.411
5.5	380	50	0.292	0.421	0.636
	400	50	0.341	0.383	0.675
	415	50	0.407	0.322	0.577

Công suất (kW)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)	Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất thấp và hiệu suất cao (kW) (tại 100% tải)		
			2 Cực	4 Cực	6 Cực
7.5	380	50	0.391	0.528	0.376
	400	50	0.442	0.432	0.407
	415	50	0.345	0.396	0.393
11	380	50	0.460	0.744	0.632
	400	50	0.384	0.797	0.678
	415	50	0.514	0.647	0.639
15	380	50	0.491	1.090	0.271
	400	50	0.512	1.210	0.257
	415	50	0.542	0.889	0.303
18.5	380	50	0.464	0.794	0.608
	400	50	0.404	0.791	0.636
	415	50	0.465	0.695	0.631
22	380	50	1.110	0.810	0.590
	400	50	1.150	0.832	0.563
	415	50	1.330	0.714	0.675

Công suất (kW)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)	Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất thấp và hiệu suất cao (kW) (tại 100% tải)		
			2 Cực	4 Cực	6 Cực
30	380	50	1.24	1.16	1.32
	400	50	1.21	1.16	1.27
	415	50	1.16	1.11	1.21
37	380	50	1.34	1.16	1.21
	400	50	2.09	1.37	1.49
	415	50	2.03	1.23	1.22
45	380	50	2.69	1.87	1.51
	400	50	3.46	1.97	1.62
	415	50	3.25	1.80	1.49
55	380	50	2.69	2.58	-
	400	50	3.54	3.26	-
	415	50	3.17	2.70	-

2. TỔNG QUÁT

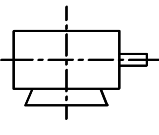
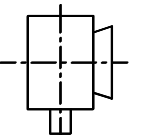
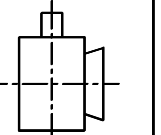
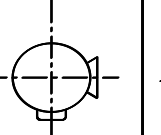
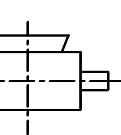
2.5 Type -Form

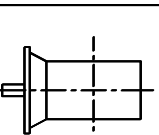
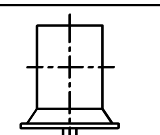
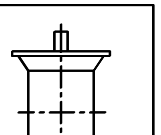


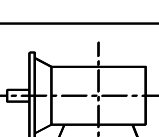
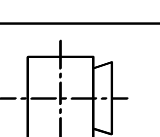
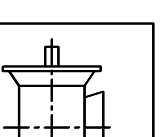
(*1) Sẽ không có chữ "T" nếu công suất của động cơ nhỏ hơn 15kW.

(*2) Sẽ không có chữ "I" nếu công suất của động cơ bằng hoặc lớn hơn 15kW.

2.6 Hướng lắp đặt

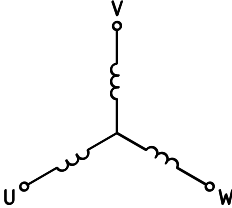
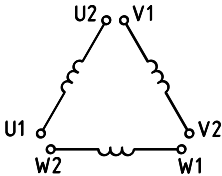
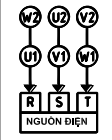
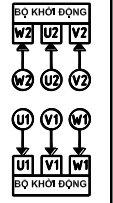
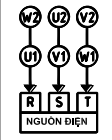
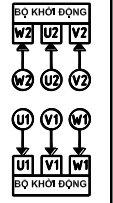
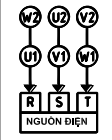
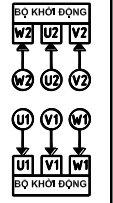
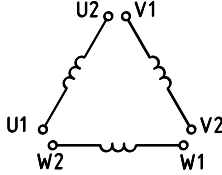
Mount					
Standard					
JEM1408	IMB3	IMV5	IMV6	IMB6 IMB7	IMB8

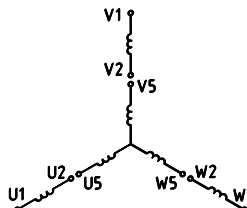
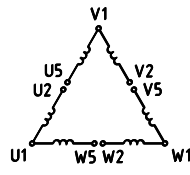
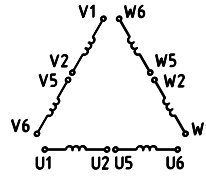
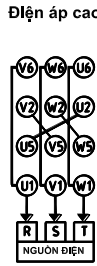
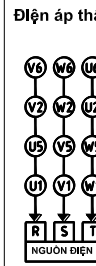
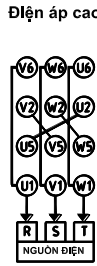
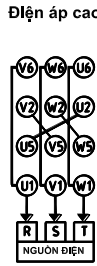
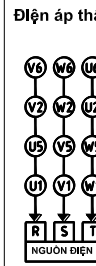
Mount			
Standard			
JEM1408	IMB5	IMV1	IMV3

Mount			
Standard			
JEM1408	IMB35	IMV15	IMV36

3. KẾT NỐI DÂY

Kết nối dây động cơ

Điện áp	Số đầu dây ra	Phương pháp khởi động	Phương pháp kết nối							
1 cấp điện áp	3	Trực tiếp								
	6	Trực tiếp Khởi động Y-Δ	<table><tr><th>TRỰC TIẾP</th><th>KHỞI ĐỘNG Y-Δ</th><th colspan="2">THAY ĐỔI TIẾP ĐIỂM BỘ KHỞI ĐỘNG</th></tr><tr><td></td><td></td><td>Y KHỞI ĐỘNG</td><td>Δ CHẠY</td></tr></table> Chú ý: Vui lòng tháo thanh kết nối khi khởi động Y-Δ	TRỰC TIẾP	KHỞI ĐỘNG Y-Δ	THAY ĐỔI TIẾP ĐIỂM BỘ KHỞI ĐỘNG				Y KHỞI ĐỘNG
TRỰC TIẾP	KHỞI ĐỘNG Y-Δ	THAY ĐỔI TIẾP ĐIỂM BỘ KHỞI ĐỘNG								
		Y KHỞI ĐỘNG	Δ CHẠY							
2 cấp điện áp (Ex. 220/380V)	6	Trực tiếp	 Điện áp cao (Y) Điện áp thấp (Δ)							

Điện áp	Số đầu dây ra	Phương pháp khởi động	Phương pháp kết nối													
2 cấp điện áp (Ví dụ 190/380V 220/440V)	9	Trực tiếp	 Điện áp cao (Y) Điện áp thấp (2Y) U2 V2 W2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN U2 V2 W2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN													
			 Điện áp cao (Δ) Điện áp thấp (2Δ) U2 V2 W2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN U2 V2 W2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN													
2 cấp điện áp (Ví dụ 190/380V 220/440V)	12	Trực tiếp Khởi động Y-Δ														
			<table><tr><th colspan="2">TRỰC TIẾP</th><th colspan="2">KHỞI ĐỘNG Y-Δ</th></tr><tr><th colspan="4">KẾT NỐI GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG</th></tr><tr><th>Điện áp cao</th><th>Điện áp thấp</th><th>Điện áp cao</th><th>Điện áp thấp</th></tr><tr><td>  </td><td>  </td><td> BỘ KHỞI ĐỘNG V2 W2 U2 V6 W6 U6 V2 W2 U2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN </td><td> BỘ KHỞI ĐỘNG V2 W2 U2 V6 W6 U6 V2 W2 U2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN </td></tr></table>	TRỰC TIẾP		KHỞI ĐỘNG Y-Δ		KẾT NỐI GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG				Điện áp cao	Điện áp thấp	Điện áp cao	Điện áp thấp	
TRỰC TIẾP		KHỞI ĐỘNG Y-Δ														
KẾT NỐI GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG																
Điện áp cao	Điện áp thấp	Điện áp cao	Điện áp thấp													
		BỘ KHỞI ĐỘNG V2 W2 U2 V6 W6 U6 V2 W2 U2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN	BỘ KHỞI ĐỘNG V2 W2 U2 V6 W6 U6 V2 W2 U2 U5 V5 W5 U1 V1 W1 R S T NGUỒN ĐIỆN													

4. HIỆU SUẤT

4.1 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE3)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	80M	50	220	2.80	2850	16.7	205	203	272	80.7	82.5	81.7	89.5	84.0	72.5	54	10
			380	1.60	2850	9.67	205	203	272	80.7	82.5	81.7	89.5	84.0	72.5		
			400	1.55	2880	10.2	229	227	301	81.0	82.2	81.1	86.5	79.0	65.5		
			415	1.55	2885	10.60	249	247	323	81.5	83.0	81.8	82.5	75.0	62.0		
1.1	80M	50	220	4.00	2870	31.5	299	287	333	83.6	85.2	85.0	89.5	85.0	74.5	54	18
			380	2.30	2870	18.1	299	287	333	83.6	85.2	85.0	89.5	85.0	74.5		
			400	2.15	2885	19.1	336	323	367	88.5	83.5	85.0	88.5	83.5	85.0		
			415	2.10	2895	19.9	366	351	394	85.0	86.0	85.1	87.0	82.0	71.0		
1.5	90L	50	220	5.70	2890	44.7	299	244	375	85.0	86.1	85.4	83.5	77.5	65.5	54	18
			380	3.30	2890	25.8	299	244	375	85.0	86.1	85.4	83.5	77.5	65.5		
			400	3.30	2905	27.3	337	275	411	85.5	85.7	84.4	79.5	72.5	60.0		
			415	3.30	2910	28.4	367	300	438	85.7	85.6	84.0	75.5	68.0	55.0		
2.2	90L	50	220	7.80	2880	66.5	305	241	294	86.0	87.7	87.9	88.0	83.5	73.5	54	22
			380	4.50	2880	38.4	305	241	294	86.0	87.7	87.9	88.0	83.5	73.5		
			400	4.40	2895	40.7	344	272	324	86.7	88.1	88.0	85.0	79.5	68.5		
			415	4.35	2905	42.4	375	297	346	87.2	88.3	87.9	82.0	76.0	63.5		
3	100L	50	220	10.5	2890	102	366	289	324	87.3	88.8	89.2	87.0	82.5	72.5	54	28
			380	6.10	2890	59.0	366	289	324	87.3	88.8	89.2	87.0	82.5	72.5		
			400	6.00	2905	62.6	413	327	356	88.0	89.0	89.9	84.0	79.0	68.0		
			415	5.90	2915	65.3	451	356	381	88.4	89.1	88.8	81.5	75.0	63.0		
4	112M	50	220	13.3	2905	105	230	219	318	88.4	89.8	90.2	91.0	87.5	80.5	54	34
			380	7.70	2905	60.4	230	219	318	88.4	89.8	90.2	91.0	87.5	80.5		
			400	7.40	2915	64.0	259	246	350	89.1	90.2	90.2	89.0	85.5	77.5		
			415	7.20	2925	66.6	282	268	374	89.6	90.4	90.1	87.0	83.0	73.5		
5.5	132S	50	380	10.7	2905	68.9	250	218	316	89.7	91.0	91.2	89.0	86.5	79.5	58	55
			400	10.2	2915	73.0	282	245	347	90.5	91.4	91.3	87.5	84.0	76.5		
			415	10.0	2920	76.1	307	267	371	90.8	91.4	90.9	86.0	82.0	72.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.1 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE3)

7.5kW ~ 45kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	kW		
7.5	132S	50	380	14.5	2905	108	264	259	363	90.9	92.0	92.1	88.0	88.0	85.0	58	61
			400	14.1	2915	114	297	291	398	91.4	92.2	92.1	85.5	81.5	72.0		
			415	14.0	2925	119	323	317	425	91.6	92.1	91.5	83.0	77.5	66.0		
11	160M	50	380	21.0	2920	133	217	183	297	91.8	92.7	92.7	88.5	86.0	79.5	61	91
			400	20.4	2935	141	243	205	326	92.0	92.7	92.3	86.0	83.0	74.5		
			415	19.9	2940	147	264	223	349	92.3	93.3	93.1	84.5	80.5	71.0		
15	160M	50	380	29.0	2930	207	238	190	343	91.9	92.5	92.1	87.5	84.5	77.5	69	105
			400	28.2	2940	219	268	214	377	92.2	92.5	91.7	85.5	81.0	72.0		
			415	27.6	2945	228	292	233	403	92.4	92.5	91.6	84.0	79.5	69.5		
18.5	160L	50	380	36.5	2940	310	291	250	421	92.4	92.9	92.3	85.0	81.0	71.5	70	116
			400	35.2	2950	329	328	281	462	92.7	93.1	92.7	83.5	78.5	83.5		
			415	35.0	2955	343	356	306	492	92.9	93.1	92.9	80.5	75.0	80.5		
22	180M	50	380	41.5	2955	352	227	183	351	92.7	93.3	93.0	88.5	85.5	77.5	71	212
			400	40.2	2960	373	257	206	386	93.1	93.6	93.2	86.5	82.5	73.5		
			415	39.5	2960	390	280	225	413	93.3	93.7	93.2	84.5	79.5	69.5		
30	200L	50	380	56.0	2955	439	264	199	333	93.8	94.0	93.4	88.0	85.5	78.5	71	304
			400	54.0	2960	464	295	222	366	94.1	93.9	93.0	86.5	83.5	76.0		
			415	53.0	2965	483	320	241	391	94.2	93.9	92.9	85.0	81.0	72.0		
37	200L	50	380	70.0	2965	617	298	224	373	94.7	94.8	94.1	86.5	83.0	74.5	71	317
			400	69.2	2970	655	336	253	409	94.3	94.3	93.5	83.5	79.5	69.5		
			415	68.2	2970	684	366	276	436	94.4	94.2	93.3	81.5	76.0	65.5		
45	225M	50	380	85.5	2960	806	251	189	320	94.5	94.7	94.2	86.0	83.0	75.0	71	344
			400	84.5	2965	855	283	213	351	94.2	94.4	93.8	83.0	78.5	68.5		
			415	83.5	2965	892	308	232	374	94.3	94.3	93.6	81.0	76.0	65.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.2 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE3)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	80M	50	220	3.30	1435	22.3	352	299	454	85.3	85.6	83.6	72.5	64.0	50.5	44	20
			380	1.90	1435	12.9	352	299	454	85.3	85.6	83.6	72.5	64.0	50.5		
			400	1.90	1445	13.7	398	338	499	84.7	84.5	82.3	68.0	58.5	45.0		
			415	1.90	1445	14.2	434	369	534	84.8	84.4	81.7	65.0	55.5	42.0		
1.1	90L	50	220	4.30	1440	26.0	211	159	264	84.8	86.3	86.0	79.5	73.0	60.5	44	21
			380	2.50	1440	15.0	211	159	264	84.8	86.3	86.0	79.5	73.0	60.5		
			400	2.45	1450	15.9	240	181	290	85.8	87.4	87.2	85.8	87.4	87.2		
			415	2.45	1450	16.7	263	198	310	86.3	87.6	87.1	74.5	68.0	56.0		
1.5	90L	50	220	5.90	1440	36.4	229	217	285	85.5	86.7	86.4	80.0	73.0	60.0	44	19.5
			380	3.40	1440	21.0	229	217	285	85.5	86.7	86.4	80.0	73.0	60.0		
			400	3.40	1445	22.3	260	246	313	86.3	88.0	87.8	76.5	70.0	58.0		
			415	3.40	1450	23.3	284	269	334	86.9	88.3	87.8	73.5	66.0	53.5		
2.2	100L	50	220	9.00	1460	78.1	361	299	433	89.4	89.4	88.1	73.0	64.5	51.0	45	29
			380	5.20	1460	45.1	361	299	433	89.4	89.4	88.1	73.0	64.5	51.0		
			400	5.20	1465	48.0	410	339	475	89.4	89.1	87.2	69.5	60.0	46.5		
			415	5.40	1465	50.2	449	371	505	88.8	88.2	85.7	64.5	55.0	42.0		
3	100L	50	220	11.5	1445	82.3	274	227	351	87.9	89.0	88.7	79.0	72.5	60.0	45	30
			380	6.60	1445	47.5	274	227	351	87.9	89.0	88.7	79.0	72.5	60.0		
			400	6.50	1450	50.5	312	258	386	88.6	89.8	89.6	76.0	70.0	58.5		
			415	6.55	1455	52.8	341	282	411	89.1	90.1	89.7	72.5	65.5	53.0		
4	112M	50	220	14.9	1455	115	276	215	368	89.1	90.2	90.1	80.5	74.5	63.0	54	39
			380	8.60	1455	66.3	276	215	368	89.1	90.2	90.1	80.5	74.5	63.0		
			400	8.50	1460	70.7	314	245	407	89.7	90.5	89.8	76.0	70.5	59.5		
			415	8.50	1460	73.9	345	294	435	90.0	90.1	88.9	73.0	65.0	51.5		
5.5	132S	50	380	11.5	1465	94.3	301	239	366	91.7	92.0	91.0	80.5	74.5	62.0	54	61
			400	11.5	1470	100	340	270	403	91.4	91.4	90.1	76.5	69.5	56.5		
			415	11.7	1470	104	371	294	431	91.4	91.1	89.2	72.5	64.5	50.0		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.2 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE3)

7.5kW ~ 45kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
7.5	132M	50	380	15.3	1460	124	306	248	373	91.3	92.0	91.7	83.0	77.5	66.5	54	70
			400	15.2	1465	132	345	280	411	91.9	92.2	91.3	79.5	72.5	60.5		
			415	15.2	1470	138	376	305	441	91.5	91.7	90.5	76.5	68.5	56.0		
11	160M	50	380	23.0	1470	171	277	205	335	92.1	92.5	91.9	80.0	74.5	63.5	60	102
			400	22.8	1470	182	313	232	368	92.1	92.2	91.2	77.0	69.5	57.0		
			415	23.2	1475	190	341	253	393	92.1	92.0	90.8	72.5	64.0	51.0		
15	160L	50	380	32.0	1470	257	318	250	396	92.4	92.9	92.4	79.0	72.5	60.5	60	118
			400	33.2	1475	285	358	283	433	92.2	92.2	91.3	71.5	65.5	54.5		
			415	33.2	1475	297	390	308	462	92.1	91.9	90.5	69.0	60.0	46.5		
18.5	180M	50	380	37.5	1475	304	226	187	346	92.9	93.3	92.9	82.0	77.0	65.5	62	206
			400	36.5	1475	323	256	211	379	93.1	93.6	93.1	79.5	73.5	62.0		
			415	36.2	1475	337	279	231	405	93.3	93.6	93.0	77.5	70.5	58.0		
22	180L	50	380	45.0	1470	380	262	202	346	93.0	93.0	92.0	82.0	76.5	65.5	62	212
			400	44.5	1475	404	296	228	379	93.0	93.7	93.1	79.0	73.0	61.5		
			415	45.0	1475	422	323	249	405	93.0	92.6	91.3	74.5	66.5	53.5		
30	200L	50	380	60.0	1475	451	188	137	253	93.9	94.2	93.8	83.0	78.5	68.5	62	310
			400	58.0	1480	479	213	155	278	94.2	94.6	94.2	81.0	76.5	66.5		
			415	58.0	1480	501	232	169	296	93.6	94.7	94.1	79.5	74.0	63.0		
37	225S	50	380	71.0	1475	630	195	150	321	94.5	95.0	94.9	86.0	82.5	74.5	63	342
			400	68.5	1480	670	221	170	354	94.8	95.3	95.2	84.0	80.5	72.0		
			415	67.0	1480	700	242	186	378	94.9	95.4	95.1	82.5	78.0	68.5		
45	225M	50	380	85.0	1475	731	177	119	310	94.5	95.0	95.0	87.0	84.0	76.5	63	374
			400	82.0	1480	778	201	134	341	94.8	95.3	95.3	85.5	82.5	74.5		
			415	80.0	1480	813	220	147	365	94.9	95.4	95.3	84.0	80.0	71.0		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.3 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE3)

0.75kW ~ 4kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
0.75	90L	50	220	3.50	960	18.9	212	172	311	78.9	79.8	78.1	72.0	63.0	50.0	46	19.5
			380	2.00	960	10.9	212	172	311	78.9	79.8	78.1	72.0	63.0	50.0		
			400	2.00	965	11.6	241	196	341	79.6	80.4	78.5	68.5	60.5	48.0		
			415	2.00	965	12.1	264	214	364	79.8	80.2	77.8	65.5	57.0	44.5		
1.5	100L	50	220	6.80	965	44.9	283	259	452	86.4	86.6	85.0	69.0	60.5	47.5	46	32
			380	3.90	965	25.9	283	259	452	86.4	86.6	85.0	69.0	60.5	47.5		
			400	3.90	970	27.6	324	296	496	86.8	86.3	84.0	64.5	55.5	42.5		
			415	3.90	975	29.0	356	326	529	86.9	86.6	84.2	62.0	54.0	42.0		
2.2	112M	50	220	8.70	960	56.8	202	147	391	87.6	88.9	88.9	77.5	72.0	60.5	46	46
			380	5.00	960	32.8	202	147	391	87.6	88.9	88.9	77.5	72.0	60.5		
			400	4.80	965	35.2	234	170	429	88.3	89.0	88.6	76.0	70.0	58.5		
			415	4.70	970	37.0	259	189	459	88.6	89.2	84.4	74.5	68.0	56.5		
3	132S	50	380	7.10	970	50.7	280	267	414	89.1	89.6	88.8	73.0	67.5	56.0	48	55
			400	6.90	975	54.0	318	304	453	89.5	89.7	88.5	71.5	65.0	53.0		
			415	6.90	975	56.4	348	333	483	89.8	89.7	88.2	69.0	61.5	49.0		
4	132M	50	380	9.20	965	57.7	234	223	363	88.5	89.8	89.7	76.0	71.5	62.0	48	62
			400	8.80	970	61.5	267	255	397	89.2	90.0	89.6	74.5	69.5	58.5		
			415	8.60	970	64.3	292	279	424	89.6	90.1	89.4	73.5	68.0	56.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.3 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE3)

5.5kW ~ 30kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
5.5	132M	50	380	12.2	965	82.5	219	216	356	90.2	91.5	91.6	77.5	73.0	63.0	48	75
			400	11.8	970	88.0	250	246	390	90.8	91.7	91.4	76.0	70.5	60.0		
			415	11.4	970	92.1	275	270	416	91.1	91.8	91.3	75.0	69.0	57.5		
7.5	160M	50	380	16.2	965	96.4	212	200	264	89.7	90.9	91.0	79.5	75.0	65.0	52	95
			400	15.8	970	103	241	228	290	90.3	91.1	90.8	77.5	72.0	60.0		
			415	15.6	970	107	265	250	311	90.6	91.0	90.3	75.0	68.5	56.5		
11	160L	50	380	23.5	965	145	260	210	276	90.4	91.6	91.8	80.0	75.5	66.0	52	115
			400	22.8	965	154	296	239	304	90.7	91.6	91.5	78.0	72.5	61.0		
			415	22.4	970	161	325	262	326	91.1	92.1	91.9	76.5	71.0	60.0		
15	180L	50	380	33.0	975	194	257	246	303	91.3	91.8	91.1	76.5	70.0	58.0	55	193
			400	32.5	975	206	290	278	329	91.7	92.1	91.3	73.5	67.0	54.5		
			415	32.8	980	215	316	303	347	91.9	92.1	91.2	70.5	63.0	50.0		
18.5	200L	50	380	37.5	970	205	206	191	290	91.7	92.9	93.4	84.0	80.5	71.5	55	278
			400	36.5	975	217	232	215	317	92.1	93.0	93.2	81.0	76.5	66.5		
			415	35.5	975	227	253	234	338	92.5	93.2	93.1	80.0	74.5	63.5		
22	200L	50	380	45.0	975	270	257	210	311	92.5	93.3	93.5	82.0	77.5	68.0	55	291
			400	43.0	980	287	291	238	340	93.0	93.9	93.9	81.0	76.0	66.0		
			415	42.0	980	300	318	260	362	93.3	94.0	93.8	79.5	74.5	63.5		
30	225M	50	380	61.5	980	450	292	259	358	94.3	94.6	94.4	80.5	75.0	63.5	55	352
			400	60.5	980	478	331	293	390	94.1	94.3	93.9	77.5	70.5	58.5		
			415	59.5	985	500	361	320	415	94.3	94.7	94.2	75.5	69.5	57.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.4 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE2) 0.75kW ~ 5.5kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	80M	50	220	2.90	2825	15.4	154	147	171	77.4	78.6	79.2	91.5	86.5	75.5	54	9
			380	1.70	2825	8.88	154	147	171	77.4	78.6	79.2	91.5	86.5	75.5		
			400	1.70	2845	9.36	172	165	189	77.4	80.0	80.1	88.5	81.5	69.5		
			415	1.60	2855	9.70	187	178	203	77.4	80.0	79.6	85.5	77.0	64.0		
1.1	80M	50	220	4.15	2845	24.5	191	191	223	79.6	81.6	82.4	90.5	85.0	74.0	54	12
			380	2.40	2845	14.1	191	191	223	79.6	81.6	82.4	90.5	85.0	74.0		
			400	2.35	2860	14.9	214	214	247	79.6	81.9	82.0	86.5	79.5	66.5		
			415	2.35	2875	15.5	233	233	264	79.6	82.1	81.7	83.0	75.0	61.5		
1.5	90L	50	220	5.90	2855	31.9	189	173	294	81.3	84.9	85.8	85.0	79.5	69.0	54	18
			380	3.40	2855	18.4	189	173	294	81.3	84.9	85.8	85.0	79.5	69.0		
			400	3.30	2875	19.5	213	195	323	81.3	85.1	85.5	81.5	74.5	62.5		
			415	3.30	2885	20.3	231	212	344	81.3	85.2	85.1	78.0	70.5	57.5		
2.2	90L	50	220	8.00	2840	51.1	232	182	236	83.2	85.2	86.7	90.0	85.5	76.0	54	21
			380	4.60	2840	29.5	232	182	236	83.2	85.2	86.7	90.0	85.5	76.0		
			400	4.50	2870	31.0	260	205	259	83.2	86.0	87.1	86.0	81.0	69.5		
			415	4.50	2885	33.5	264	224	277	83.2	86.2	86.9	83.0	77.0	64.5		
3	100L	50	220	10.7	2830	70.7	232	196	240	84.6	86.5	88.4	91.0	87.5	79.5	54	23.5
			380	6.20	2830	40.8	232	196	240	84.6	86.5	88.4	91.0	87.5	79.5		
			400	6.00	2855	43.2	262	222	264	84.6	87.0	88.4	88.5	83.5	73.0		
			415	5.90	2870	45.1	286	242	282	84.6	87.2	88.3	86.0	80.0	68.0		
4	112M	50	220	13.3	2880	93.0	207	193	284	85.8	89.9	91.0	92.5	90.0	83.5	54	31
			380	7.70	2880	53.7	207	193	284	85.8	89.9	91.0	92.5	90.0	83.5		
			400	7.40	2895	56.9	233	218	313	85.8	90.3	91.1	90.5	87.0	78.5		
			415	7.20	2905	59.2	253	237	334	85.8	90.6	91.1	89.0	84.0	74.0		
5.5	132S	50	380	11.2	2875	64.1	195	170	244	87.0	87.9	88.6	88.0	87.5	81.5	58	49
			400	10.8	2895	67.8	219	192	268	87.0	88.6	88.8	86.0	85.0	77.0		
			415	10.5	2905	70.6	238	209	287	87.0	88.9	88.6	84.5	82.5	72.5		

Lưu ý: Khi sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp.

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.4 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE2)

7.5kW ~ 45kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
7.5	132S	50	380	14.9	2890	92.6	218	191	262	88.1	90.8	91.7	88.0	85.0	77.0	58	61
			400	14.3	2905	98.1	245	215	288	88.1	91.2	91.7	86.0	82.0	72.0		
			415	14.0	2910	102	267	234	308	88.1	91.4	91.7	84.5	79.5	69.0		
11	160M	50	380	22.1	2895	118	163	141	226	89.4	90.4	91.0	87.0	85.0	78.5	61	93
			400	21.3	2910	125	183	158	248	89.4	90.8	90.9	85.0	82.0	74.0		
			415	21.0	2920	130	198	171	266	89.4	90.7	90.5	83.0	79.0	70.5		
15	160M	50	380	29.5	2905	175	181	156	243	90.3	91.3	91.9	88.0	85.5	79.5	69	103
			400	28.5	2915	185	203	175	267	90.3	91.7	91.9	86.0	82.5	75.0		
			415	28.2	2925	193	221	191	285	90.3	91.6	91.5	83.5	79.5	71.0		
18.5	160L	50	380	35.9	2915	237	203	175	263	90.9	91.8	92.2	88.0	85.5	79.5	70	116
			400	34.7	2925	251	229	197	289	90.9	92.2	92.1	86.0	82.5	73.5		
			415	34.4	2935	262	249	215	309	90.9	92.1	91.8	83.5	78.5	68.0		
22	180M	50	380	42.3	2945	320	212	184	288	91.3	92.9	92.7	87.5	84.0	76.0	71	212
			400	41.3	2950	339	239	207	317	91.3	92.7	91.9	84.5	80.5	71.0		
			415	41.1	2955	354	260	226	339	91.3	92.1	90.9	82.0	76.5	66.0		
30	200L	50	380	57.6	2940	420	225	181	239	92.0	92.8	93.0	87.5	85.0	78.5	71	304
			400	55.8	2950	444	252	202	263	92.0	93.1	92.8	85.5	82.0	73.5		
			415	55.0	2950	463	274	220	280	92.0	92.9	92.4	83.5	79.0	69.5		
37	200L	50	380	72.7	2955	619	264	212	277	92.5	93.6	93.3	84.5	81.0	72.5	71	332
			400	71.7	2960	657	297	239	303	92.5	93.3	92.6	81.5	76.5	66.0		
			415	72.3	2965	685	324	260	324	92.5	92.7	91.6	78.0	72.0	60.5		
45	225M	50	380	88.0	2955	780	272	232	294	92.9	93.8	93.5	85.0	81.5	72.5	71	343
			400	86.5	2960	827	307	331	254	92.9	93.4	92.7	82.0	76.5	66.5		
			415	87.7	2965	863	334	361	271	92.9	92.9	91.8	78.0	71.5	60.0		

Lưu ý: Khi sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.5 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE2)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
0.75	80M	50	220	3.30	1410	16.6	230	230	309	79.6	81.1	81.1	77.0	69.0	56.5	44	12
			380	1.93	1410	9.56	230	230	309	79.6	81.1	81.1	77.0	69.0	56.5		
			400	1.90	1425	10.1	259	259	341	79.6	81.2	80.4	73.5	65.5	52.5		
			415	1.90	1430	10.5	283	283	366	79.6	81.1	79.6	69.5	61.0	48.5		
1.1	90L	50	220	4.30	1430	23.5	174	170	241	81.4	84.2	85.1	84.0	79.5	69.5	44	17.5
			380	2.50	1430	13.6	174	170	241	81.4	84.2	85.1	84.0	79.5	69.5		
			400	2.40	1440	14.4	297	193	266	81.4	84.7	84.9	82.0	76.0	64.5		
			415	2.40	1440	15.1	216	211	284	81.4	84.8	84.6	79.0	72.0	60.0		
1.5	90L	50	220	6.10	1425	31.2	177	169	200	82.8	83.8	84.5	83.0	76.5	64.5	44	18.5
			380	3.50	1425	18.0	177	169	200	82.8	83.8	84.5	83.0	76.5	64.5		
			400	3.40	1435	19.1	201	192	220	82.8	85.3	86.0	80.0	73.5	61.5		
			415	3.40	1440	19.9	219	210	234	82.8	85.7	86.2	76.0	68.5	56.0		
2.2	100L	50	220	8.70	1430	51.4	204	186	217	84.3	86.0	86.8	82.0	77.0	66.0	45	23.5
			380	5.00	1430	29.7	204	186	217	84.3	86.0	86.8	82.0	77.0	66.0		
			400	4.90	1440	31.5	232	211	238	84.3	86.4	86.7	78.0	71.5	59.5		
			415	4.90	1445	32.9	253	231	252	84.3	86.7	87.5	74.5	67.0	56.5		
3	100L	50	220	11.6	1430	76.3	264	231	282	85.5	87.1	88.5	82.5	77.5	57.5	45	27
			380	6.70	1430	44.1	264	231	282	85.5	87.1	88.5	82.5	77.5	57.5		
			400	6.60	1440	46.8	300	263	309	85.5	87.5	87.9	78.5	72.5	60.5		
			415	6.60	1445	48.9	328	288	328	85.5	87.8	88.5	75.0	67.5	57.5		
4	112M	50	220	15.1	1440	97.6	206	181	266	86.6	88.0	89.0	83.5	79.5	70.0	54	34
			380	8.70	1440	56.4	206	181	266	86.6	88.0	89.0	83.5	79.5	70.0		
			400	8.50	1445	60.0	234	206	293	86.6	88.4	89.0	80.5	75.0	63.5		
			415	8.40	1450	62.7	257	225	312	86.6	88.8	89.7	77.5	71.0	61.5		
5.5	132S	50	380	12.0	1450	69.8	207	182	236	87.7	88.9	89.4	82.0	77.5	67.5	54	54
			400	11.7	1460	74.0	233	206	260	87.7	89.2	89.5	79.0	73.0	61.5		
			415	11.6	1460	77.2	254	224	278	87.7	89.5	89.5	76.0	69.0	56.5		

Lưu ý: Khi sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.5 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE2)

7.5kW ~ 45kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
7.5	132M	50	380	15.8	1445	90.7	202	178	226	88.7	90.0	90.7	84.0	80.0	71.0	54	60
			400	15.3	1455	96.2	228	201	250	88.7	90.4	90.8	81.0	76.0	65.5		
			415	15.1	1460	100	249	219	268	88.7	90.7	90.9	79.0	72.5	61.0		
11	160M	50	380	22.7	1450	125	195	163	234	89.8	90.8	91.5	84.0	81.0	72.5	60	86
			400	22.0	1460	132	221	185	258	89.8	91.1	91.5	82.0	77.0	66.5		
			415	21.7	1460	138	241	202	276	89.8	91.4	91.5	79.5	74.0	62.5		
15	160L	50	380	31.0	1455	182	214	179	245	90.6	91.7	92.5	83.5	80.0	71.0	60	101
			400	30.0	1460	193	242	202	271	90.6	92.1	92.6	81.0	76.0	65.0		
			415	29.5	1465	202	264	221	290	90.6	92.4	92.7	79.0	73.0	61.5		
18.5	180M	50	380	37.8	1465	264	182	168	263	91.2	91.9	92.1	83.5	79.0	68.5	62	181
			400	36.8	1470	281	206	189	289	91.2	92.1	92.0	81.0	75.0	63.5		
			415	36.2	1475	293	224	207	308	91.2	92.2	92.0	79.5	72.5	60.0		
22	180L	50	380	44.0	1465	302	177	163	254	91.6	92.1	92.4	85.0	80.5	70.5	62	185
			400	43.0	1470	321	200	184	279	91.6	92.1	91.8	82.0	76.0	64.0		
			415	43.0	1470	334	218	201	298	91.6	91.6	90.9	79.0	71.5	59.0		
30	200L	50	380	58.7	1465	365	157	116	194	92.3	93.3	93.3	85.5	82.5	75.5	62	260
			400	56.5	1470	388	178	131	213	92.3	93.0	92.8	83.0	78.5	69.0		
			415	54.9	1475	405	194	143	228	92.3	92.5	92.0	80.5	74.5	64.0		
37	225S	50	380	72.0	1475	524	169	127	275	92.7	93.9	93.9	95.0	81.5	73.0	63	310
			400	71.0	1475	557	191	144	302	92.7	93.6	93.2	82.0	77.0	66.5		
			415	71.5	1475	581	209	157	323	92.7	93.2	92.4	79.5	73.0	61.0		
45	225M	50	380	89.0	1475	744	202	152	310	93.1	94.1	93.8	83.5	79.0	69.0	63	339
			400	89.1	1475	791	229	172	340	93.1	93.6	92.8	79.5	73.0	61.0		
			415	91.2	1480	826	250	188	363	93.1	92.8	91.5	75.0	68.0	55.0		

Lưu ý: Khi sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.5 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE2) 0.75kW ~ 4kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	90L	50	220	3.75	960	19.2	197	196	206	75.9	76.8	73.6	69.5	60.0	47.0	46	17
			380	2.15	960	11.1	197	196	206	75.9	76.8	73.6	69.5	60.0	47.0		
			400	2.20	965	11.8	223	222	224	75.9	75.2	70.8	65.5	55.5	43.0		
			415	2.30	970	12.3	242	241	241	75.9	73.7	68.4	61.5	52.0	40.0		
1.5	100L	50	220	6.75	945	33.1	194	194	266	79.8	80.4	80.2	77.0	69.5	56.5	46	25
			380	3.90	945	19.1	194	194	266	79.8	80.4	80.2	77.0	69.5	56.5		
			400	3.80	955	20.3	221	221	292	79.8	80.7	79.3	73.5	64.5	51.5		
			415	3.80	960	21.3	243	243	312	79.8	80.3	78.0	70.5	61.5	48.0		
2.2	112M	50	220	9.00	950	49.0	186	175	203	81.8	86.1	86.8	78.5	73.0	62.0	46	38
			380	5.20	950	28.3	186	175	203	81.8	86.1	86.8	78.5	73.0	62.0		
			400	5.00	960	30.3	214	201	223	81.8	86.8	86.6	76.0	69.5	57.5		
			415	4.90	960	31.8	236	222	239	81.8	86.9	86.3	74.0	66.5	54.0		
3	132S	50	380	6.90	955	37.5	173	173	218	83.3	87.2	88.1	80.5	75.0	64.5	46	50
			400	6.55	960	39.8	197	197	240	83.3	87.7	88.1	79.0	72.5	61.0		
			415	6.50	965	41.6	215	215	256	83.3	88.0	88.0	76.0	69.0	57.0		
4	132M	50	380	9.10	950	47.5	164	164	208	84.6	87.2	88.6	81.5	77.0	67.5	48	55
			400	8.65	960	50.4	186	186	229	84.6	87.8	88.7	80.0	74.5	63.5		
			415	8.50	960	52.7	204	204	244	84.6	88.1	88.7	77.5	71.0	59.0		

Lưu ý: Khi sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.6 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE2)

5.5kW ~ 30kW

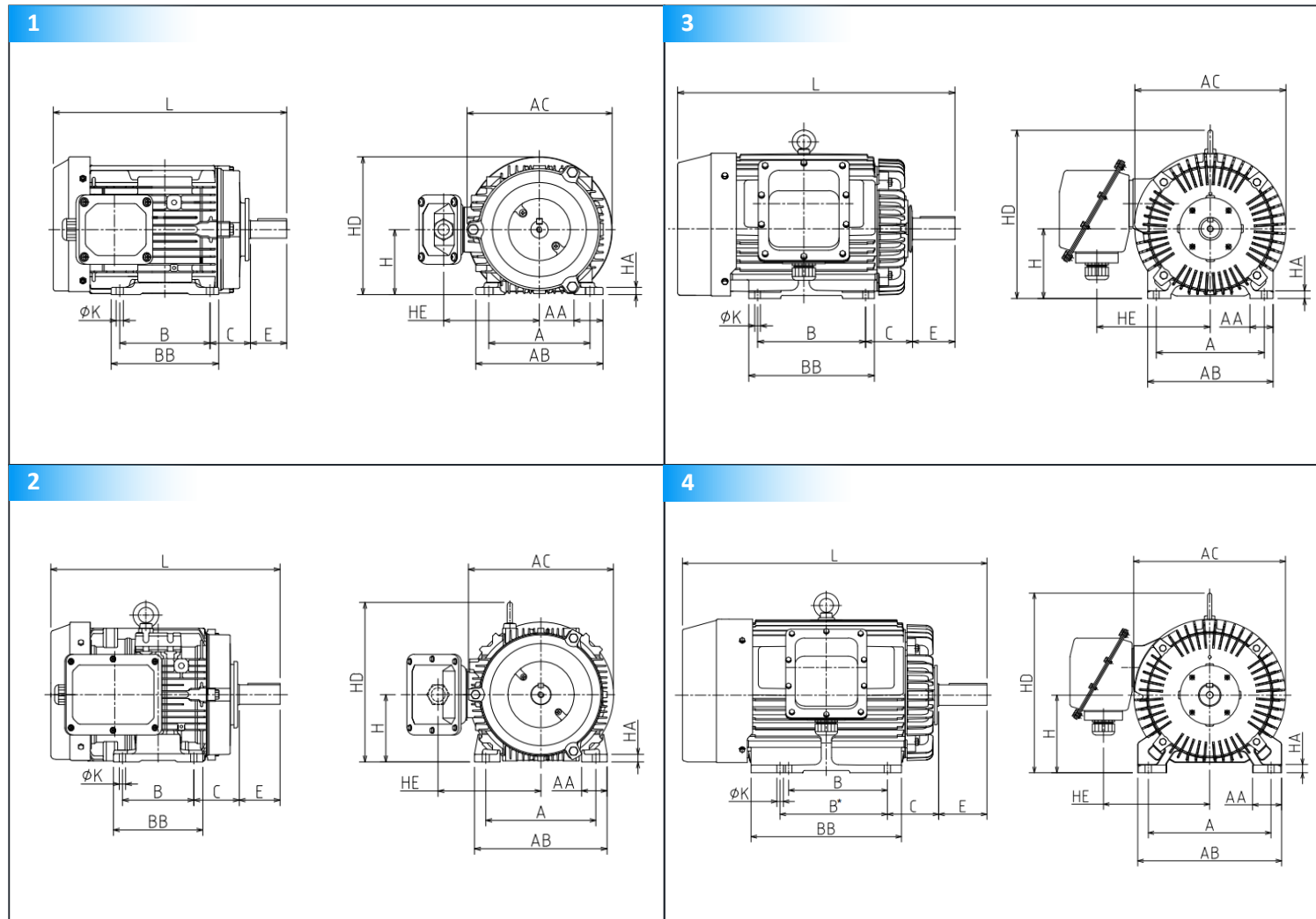
Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment kéo tải	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
5.5	132M	50	380	12.1	945	61.6	166	166	199	86.0	87.9	89.0	82.5	78.0	68.0	48	59
			400	11.6	955	65.6	189	189	219	86.0	88.5	88.8	80.5	74.5	63.0		
			415	11.4	960	68.5	208	208	235	86.0	88.5	88.3	78.0	71.5	59.0		
7.5	160M	50	380	16.2	945	75.9	178	171	189	87.2	90.0	91.4	82.5	80.0	72.5	52	83
			400	15.5	955	80.6	203	194	209	87.2	90.3	91.1	81.0	77.0	67.5		
			415	15.3	960	84.2	222	213	224	87.2	89.6	90.1	79.0	74.0	63.5		
11	160L	50	380	23.4	950	123	199	191	203	88.7	90.1	90.9	82.5	79.0	70.0	52	101
			400	22.5	960	131	226	217	225	88.7	90.4	90.7	80.5	75.5	64.5		
			415	22.4	960	137	248	238	241	88.7	89.3	88.7	78.5	72.5	61.0		
15	180L	50	380	32.5	965	165	207	196	207	89.7	90.1	90.6	80.5	75.5	65.0	55	173
			400	31.7	970	175	234	221	225	89.7	90.2	89.8	78.0	71.5	59.5		
			415	31.7	970	183	255	241	239	89.7	89.7	88.7	75.0	67.5	54.5		
18.5	200L	50	380	38.7	970	186	176	151	179	90.4	91.7	92.7	82.5	79.5	71.5	55	245
			400	36.9	970	197	198	169	195	90.4	92.2	92.8	81.5	77.5	68.5		
			415	36.0	975	206	216	185	208	90.4	92.3	92.6	80.0	75.5	66.0		
22	200L	50	380	45.8	970	237	188	161	188	90.9	91.5	92.2	82.5	79.0	70.0	55	259
			400	44.0	975	252	213	182	205	90.9	91.8	92.0	81.0	76.0	65.5		
			415	43.0	975	263	232	199	219	90.9	92.1	92.0	79.0	73.5	61.5		
30	225M	50	380	62.0	975	373	222	204	230	91.7	93.0	93.2	81.5	77.0	66.5	55	311
			400	60.5	975	393	246	226	255	91.7	93.1	93.0	79.0	73.0	61.5		
			415	60.0	980	407	265	243	274	91.7	93.1	92.7	76.5	70.0	57.5		

Lưu ý: Khi sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

5. KÍCH THƯỚC

5.1 Loại lắp đặt bằng chân/IM B3

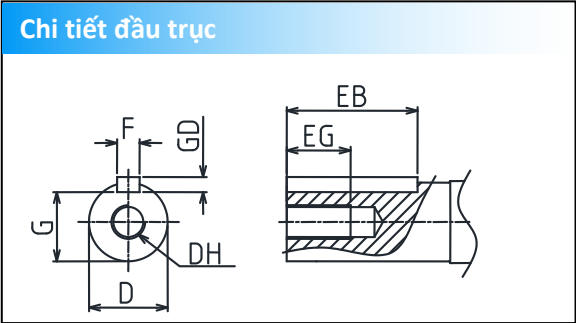


Số khung	Hình	H	A	B (B*)	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	50	40	10	280	113	166	8	35	155	172	125
90L	1	90	140	125	56	50	10	323	132.5	191	10	40	176	202	149
100L	1	100	160	140	63	60	12	371	132.5	239.5	12	40	200	202	168
112M	1	112	190	140	70	60	12	386	151.5	263.5	12	40	220	243	168
132S	2	132	216	140	89	80	12	449.5	201.5	313	15	50	260	285	175
132M	2	132	216	178	89	80	12	487.5	201.5	313	15	50	260	285	213
160M	2	160	254	210	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	250
160L	2	160	254	254	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	294
180M	3	180	279	241	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	391	324
180L	3	180	279	279	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	391	324
200L	4	200	318	305	133	110	18.5	789.5	308	478	20	80	378	441	360
225S	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	883	308	521	22	80	413	441	436
225M	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	883	308	521	22	80	413	441	436

Chú ý: Kích thước B* áp dụng cho khung 225S/225M.
Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.1 Loại lắp đặt bằng chân/IM B3

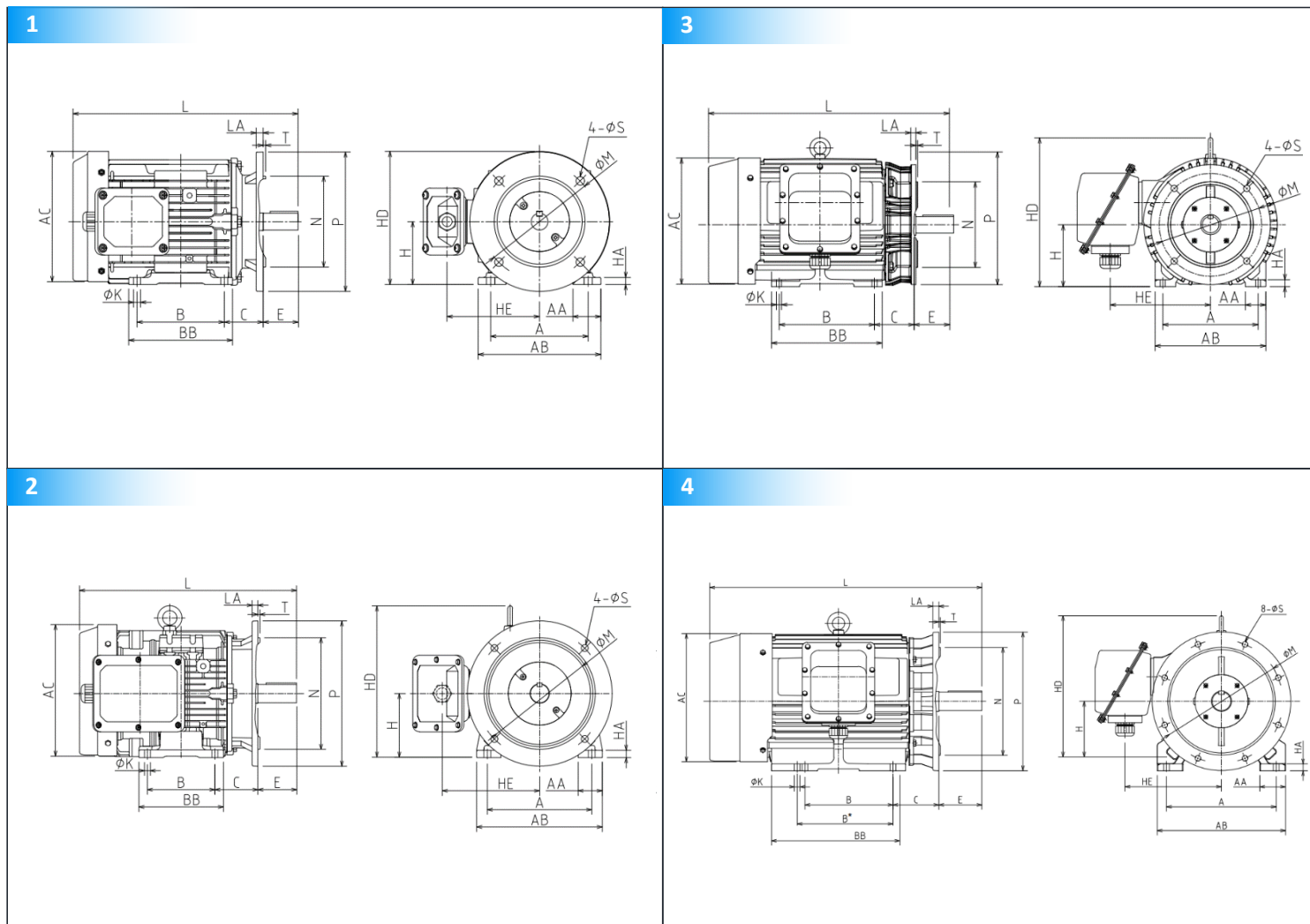


Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
180M	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
180L	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
200L (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
200L (4P-6P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6313C3	6312C3
225M (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
225S/225M (4P-6P)	60m6	53	11	18	110	M20X2.50	42	6313C3	6312C3

Chú ý: Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.2 Loại lắp đặt bằng chân và mặt bích/IM B35



Số khung	Hình	H	A	B (B*)	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	63.5	40	10	293.5	113	180	8	35	155	163.5	125
90L	1	90	140	125	56	50	10	323	132.5	191	10	40	176	202	149
100L	1	100	160	140	63	60	12	371	132.5	239.5	12	40	200	250	168
112M	1	112	190	140	70	60	12	386	151.5	263.5	12	40	220	250	168
132S	2	132	216	140	89	80	12	449.5	201.5	313	15	50	260	300	175
132M	2	132	216	178	89	80	12	488	181.5	313	15	50	260	300	240
160M	2	160	254	210	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	350	250
160L	2	160	254	254	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	350	294
180M	3	180	279	241	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	368.5	324
180L	3	180	279	279	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	368.5	324
200L	4	200	318	305	133	110	18.5	789.5	313	478	20	80	378	416.5	360
225S	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	884	313	521	22	80	413	416	436
225M	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	884	313	521	22	80	413	416	436

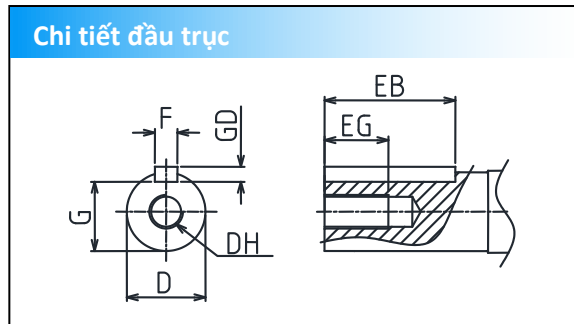
Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trực là 0mm.

Kích thước B* áp dụng cho khung 225S/225M.

Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.2 Loại lắp đặt bằng chân và mặt bích/IM B35

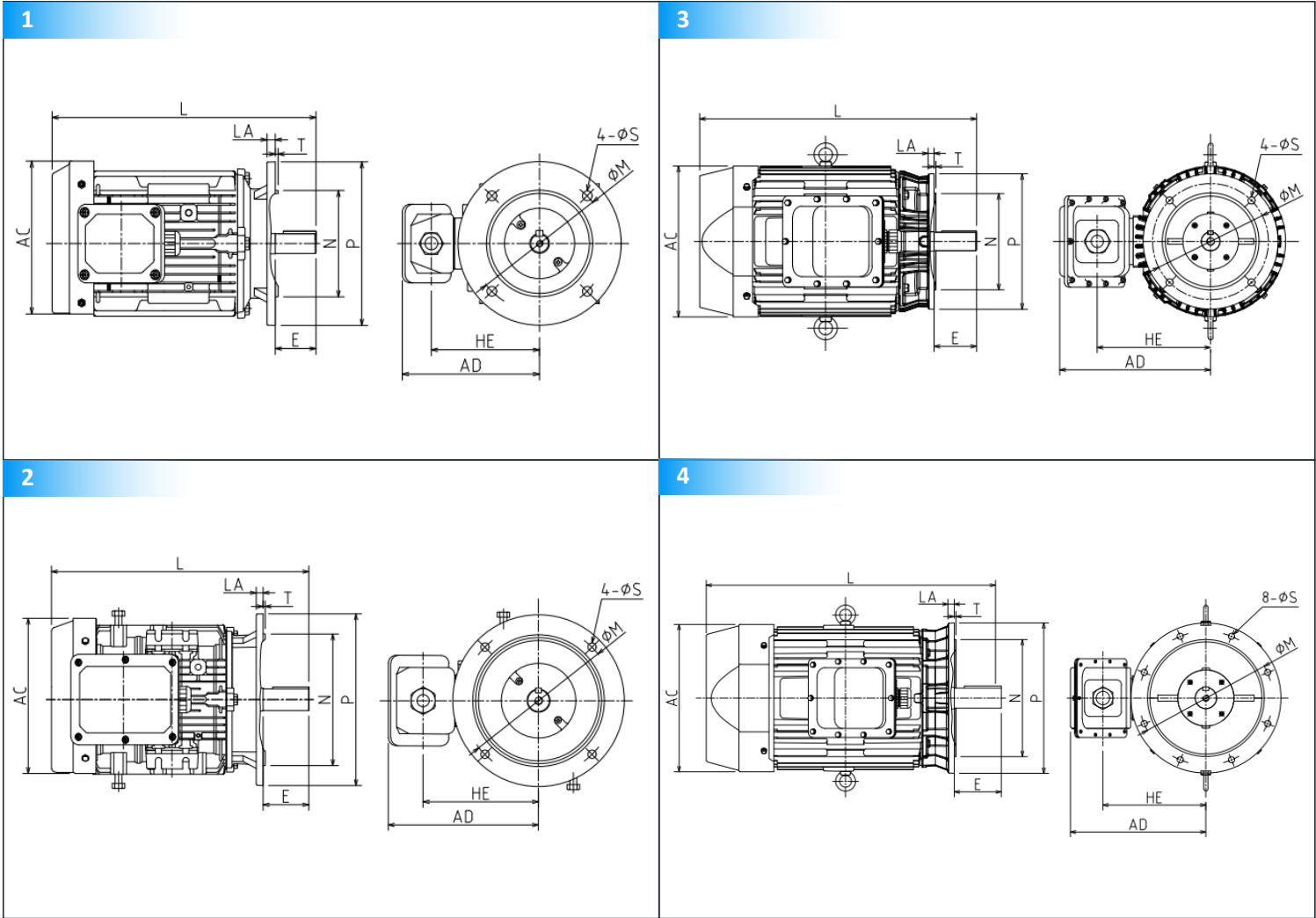


Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	P	N	LA	T	S	M	Bạc đạn	
														Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	200	130j6	10	3.5	12	165	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	200	130j6	10	3.5	12	165	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	250	180j6	11	4	14.5	215	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	250	180j6	11	4	14.5	215	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	300	230j6	12	4	14.5	265	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	300	230j6	12	4	14.5	265	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	350	250j6	14	5	18.5	300	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	350	250j6	14	5	18.5	300	6310ZZC3	6208ZZC3
180M	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	350	250j6	12	5	18.5	300	6312ZZC3	6310ZZC3
180L	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	350	250j6	12	5	18.5	300	6312ZZC3	6310ZZC3
200L (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	400	300j6	18.5	5	18.5	350	6312C3	6312C3
200L (4P-6P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	400	300j6	18.5	5	18.5	350	6313C3	6312C3
225M (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	450	350j6	20	5	18.5	400	6312C3	6312C3
225S/225M (4P-6P)	60m6	53	11	18	110	M20X2.50	42	450	350j6	20	5	18.5	400	6313C3	6312C3

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.3 Loại lắp đặt bằng mặt bích/IM B5

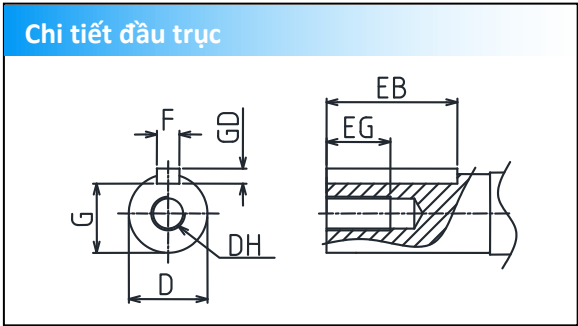


Số khung	Hình	E	L	P	N	LA	T	S	M	HE	AC	AD
80M	1	40	293.5	200	130j6	10	3.5	12	165	108.5	172	144
90L	2	50	323	200	130j6	10	3.5	12	165	132.5	186.5	168
100L	3	60	371	250	180j6	11	4	14.5	215	132.5	186.5	168
112M	3	60	386	250	180j6	11	4	14.5	215	151.5	230.5	187
132S	3	80	449.5	300	230j6	12	4	14.5	265	201.5	271	263
132M	3	80	487.5	300	230j6	12	4	14.5	265	201.5	271	263
160M	3	110	613	350	250j6	14	5	18.5	300	221.5	324	282.5
160L	3	110	613	350	250j6	14	5	18.5	300	221.5	324	282.5
180M	3	110	716.5	350	250j6	14	5	18.5	300	288	391	385
180L	3	110	716.5	350	250j6	15	5	18.5	300	288	391	385
200L	3	110	789.5	400	300j6	19	5	18.5	350	308	441	405
225S/225M	4	140	883	450	350j6	19.5	5	18.5	400	308	441	405

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trực là 0mm.
Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.3 Loại lắp đặt bằng mặt bích/IM B5

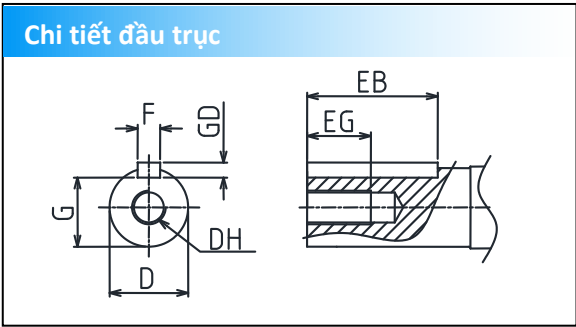
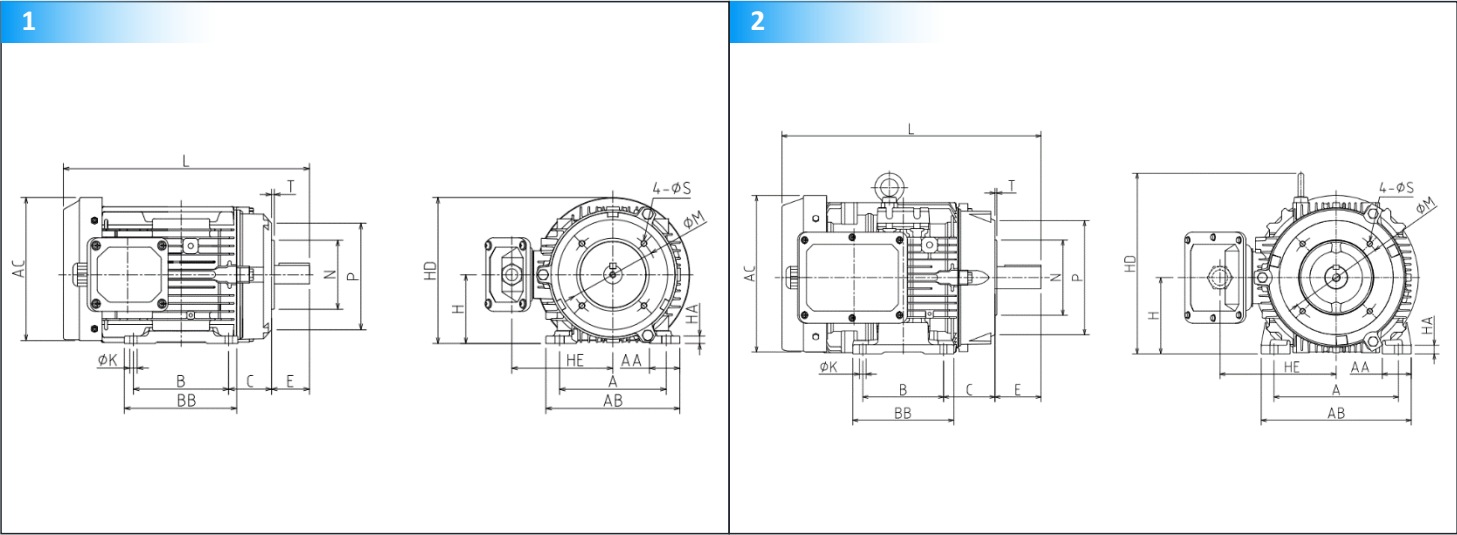


Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
180M	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
180L	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
200L (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
200L (4P-6P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6313C3	6312C3
225M (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
225S/225M (4P-6P)	60m6	53	11	18	110	M20X2.50	42	6313C3	6312C3

Chú ý: Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.4 Loại lắp đặt bằng chân và mặt bích nhỏ/IM B34



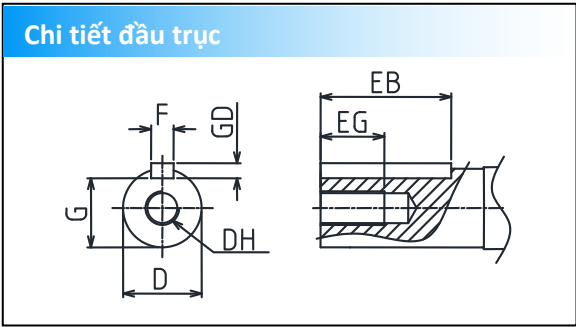
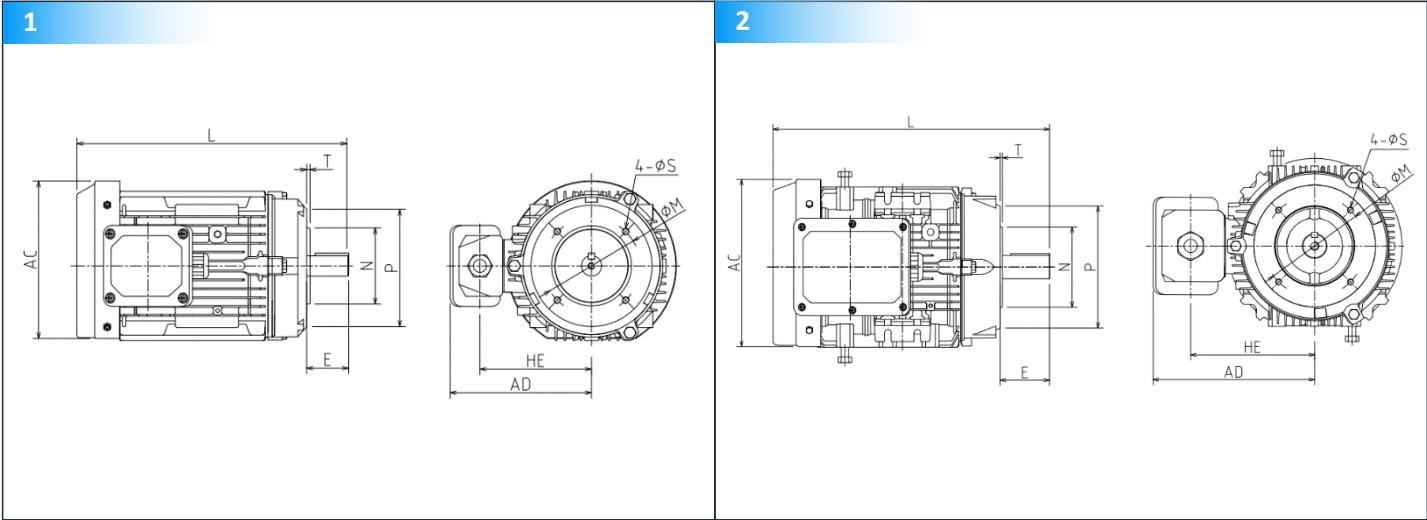
Số khung	Hình	H	A	B	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	50	40	10	293.5	113	166	8	35	155	172	125
90L	1	90	140	125	56	50	10	323	132.5	191	10	40	176	202	149
100L	1	100	160	140	63	60	12	371	132.5	239.5	12	40	200	202	168
112M	1	112	190	140	70	60	12	386	151.5	263.5	12	40	220	243	168
132S	2	132	216	140	89	80	12	449.5	201.5	313	15	50	260	285	175
132M	2	132	216	178	89	80	12	488	201.5	313	15	50	260	285	213
160M	2	160	254	210	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	250
160L	2	160	254	254	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	294

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	P	N	T	S	Chiều sâu S	M	Bạc đạn	
														Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	120	80j6	3	M6	12	100	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	140	95j6	3	M8	14	115	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	160	110j6	3.5	M8	16	130	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	160	110j6	3.5	M8	16	130	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	200	130j6	3.5	M10	20	165	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	200	130j6	3.5	M10	20	165	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	250	180j6	4	M12	20	215	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	250	180j6	4	M12	20	215	6310ZZC3	6208ZZC3

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.5 Loại lắp đặt bằng mặt bích nhỏ/IM B14



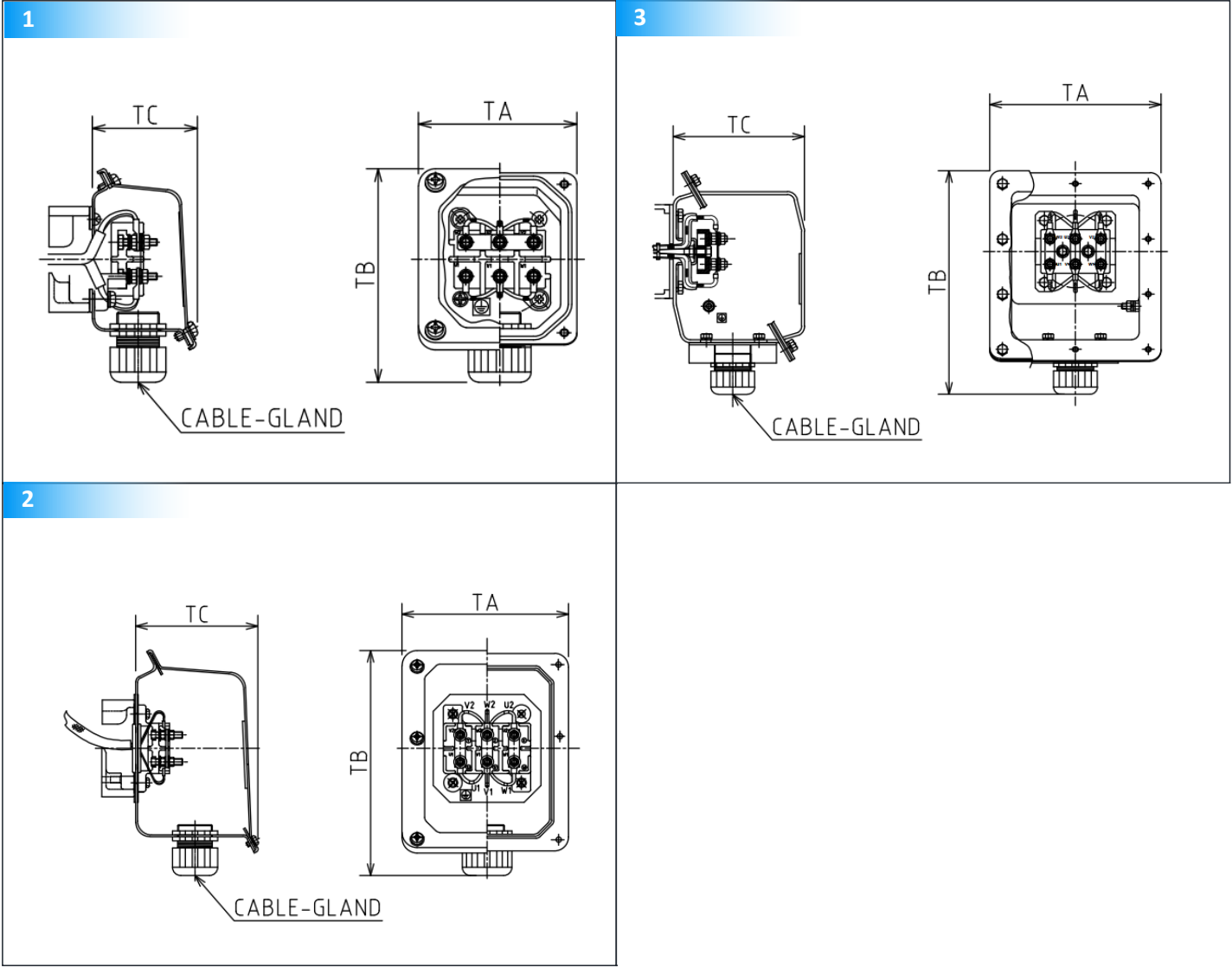
Số khung	Hình	E	L	P	N	T	S	Chiều sâu S	M	HE	AC	AD
80M	1	40	293.5	120	80j6	3	M6	12	100	108.5	172	144
90L	1	50	323	140	95j6	3	M8	14	115	132.5	186.5	168
100L	2	60	371	160	110j6	3.5	M8	16	130	132.5	186.5	168
112M	2	60	386	160	110j6	3.5	M8	16	130	151.5	230.5	187
132S	2	80	449.5	200	130j6	3.5	M10	20	165	201.5	271	263
132M	2	80	487.5	200	130j6	3.5	M10	20	165	201.5	271	263
160M	2	110	613	250	180j6	4	M12	20	215	221.5	324	282.5
160L	2	110	613	250	180j6	4	M12	20	215	221.5	324	282.5

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

5. KÍCH THƯỚC

5.6 Kích thước hộp điện (IP55)



Số khung	Hình	TA	TB	TC	Đường kính dây cáp tương thích
80, 90L, 100L, 112M	1	93.5	125	61	Ø13 ~ Ø18
132S, 132M, 160M, 160L	2	154.5	209	113	Ø18 ~ Ø25
180M, 180L, 200L, 225S, 225M	3	235	306.5	180	Ø32 ~ Ø38

Chú ý: Đơn vị là mm.

6. ĐỘNG CƠ NEMA Frame 400/440

6.1 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Số khung lớn, tiêu chuẩn NEMA)

100HP ~ 200HP

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	kg
100	405TS	50	380	142	2960	925	200	200	94.1	94.3	94.2	86.0	83.5	76.5	560
125	444/5TS	50	380	172	2970	900	110	220	95.0	95.4	95.0	88.5	87.5	83.5	940
150	444/5TS	50	380	208	2975	1345	165	200	95.2	95.7	95.5	87.5	87.0	84.2	980
200	445/7TS	50	380	282	2975	1770	135	200	95.5	95.7	95.5	85.5	84.0	79.5	1060

6.2 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Số khung lớn, tiêu chuẩn NEMA)

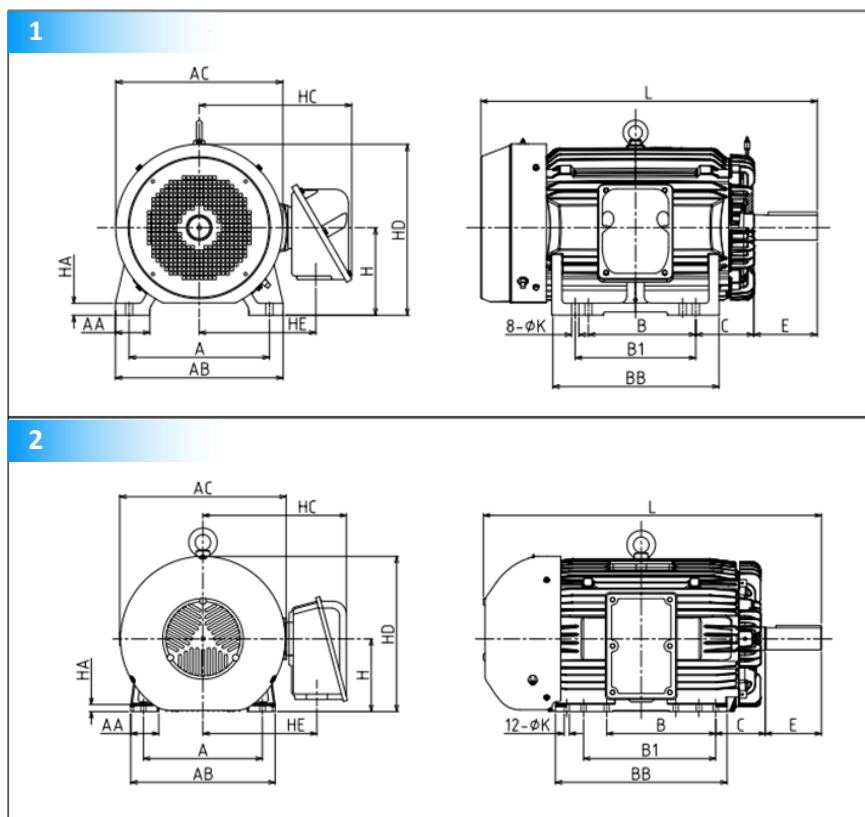
100HP ~ 200HP

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	100%	75%	50%	100%	HP	50%	kg
100	405TS	50	380	145	1475	900	200	250	95.0	95.6	95.5	84.8	81.9	74.0	560
125	444/5TS	50	380	178	1480	905	150	200	95.3	95.5	95.4	85.0	84.5	81.0	870
150	444/5TS	50	380	211	1485	1165	130	200	95.5	96.1	95.9	86.0	84.0	78.5	950
200	445/7TS	50	380	295	1485	1720	160	200	95.8	95.8	95.5	82.0	78.1	69.3	1045

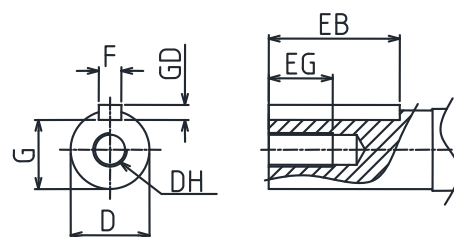
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

6. ĐỘNG CƠ NEMA Frame 400/440

6.3 Loại lắp đặt bằng chân đế, Frame 400 & 440.



Chi tiết đầu trục



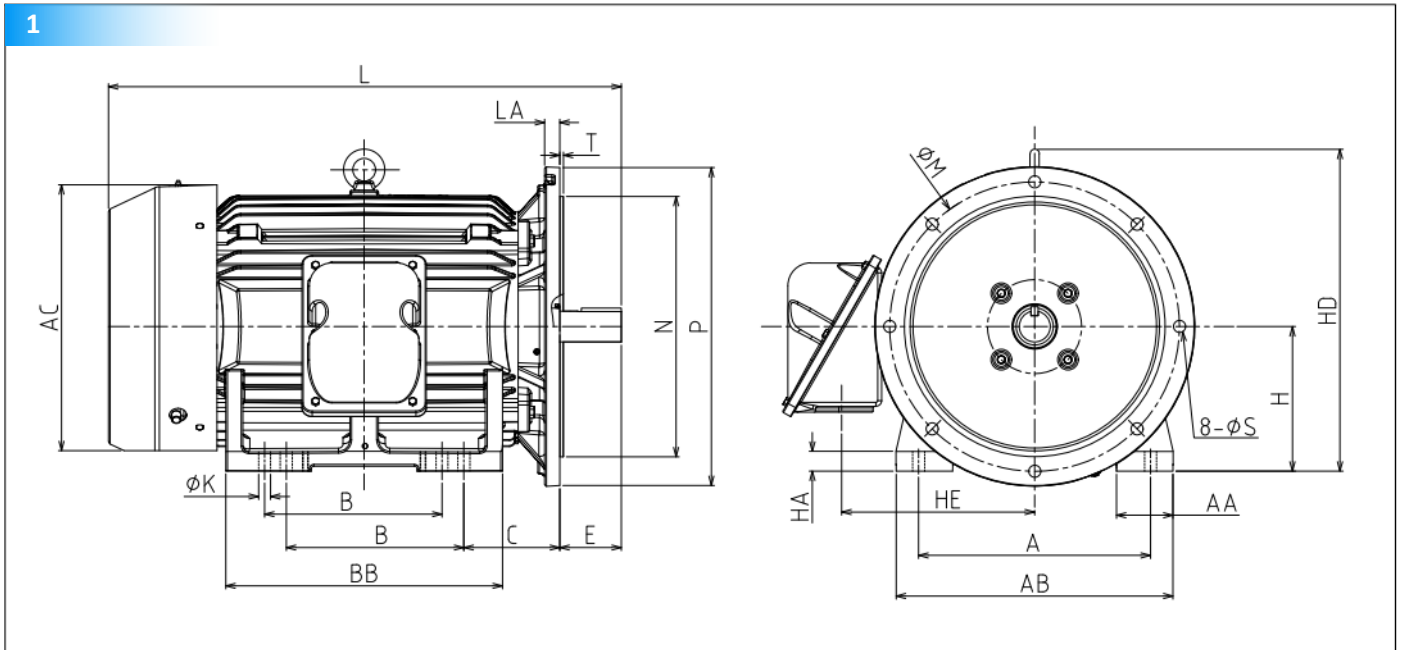
Số khung	Hình	H	A	B	B1	C	E	K	L	HE	HD	HA	HC	AA	AB	AC	BB
365T(2P)	1	228.6	355.6	285.75	311.15	149.35	95.25	17	786	325	467.6	25	410	80	413	484	366
404/5T(2P)	1	254	406.4	311	349.25	168.15	107.95	21	899	338	495.75	35	441.25	100	486	484	485
404/5T (4-6P)	1	254	406.4	311	349.25	168.15	184.15	21	975	338	495.75	35	441.25	100	486	484	485
444/5T(2P)	2	279.4	457.2	368.3	419.1	190.5	120.65	21	1150	438	599.4	27	550	108	555	640	610
444/5T (4-6P)	2	279.4	457.2	368.3	419.1	190.5	215.9	21	1246	438	599.4	27	550	108	555	640	610
445/7(2P)	2	279.4	457.2	419.1	508	190.5	120.65	21	1204	438	599.4	27	550	108	555	640	660
445/7(4-6P)	2	279.4	457.2	419.1	508	190.5	215.9	21	1299	438	599.4	27	550	108	555	640	660

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
365T(2P)	47.625	40.410	12.700	12.700	50.8	-	-	6312ZC3	6312ZC3
404/5T(2P)	53.975	46.863	12.700	12.700	69.9	-	-	6313C3	6313C3
404/5T(4-6P)	73.025	62.23	19.050	19.050	142.9	-	-	6317C3	6313C3
444/5T(2P)	60.325	51.333	15.875	15.875	76.2	-	-	6313C3	6313C3
444/5T(4-6P)	85.725	73.152	22.225	22.225	174.6	-	-	6318C3	6316C3
445/7(2P)	60.325	51.333	15.875	15.875	76.2	-	-	6313C3	6313C3
445/7(4-6P)	85.725	73.152	22.225	22.225	174.6	-	-	6318C3	6316C3

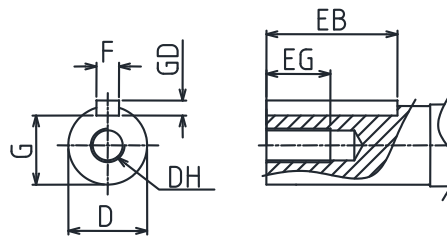
Chú ý: Đơn vị là mm.

6. ĐỘNG CƠ NEMA Frame 400/440

6.3 Loại lắp đặt bằng chân đế, mặt bích Frame 400 & 440.



Chi tiết đầu trục



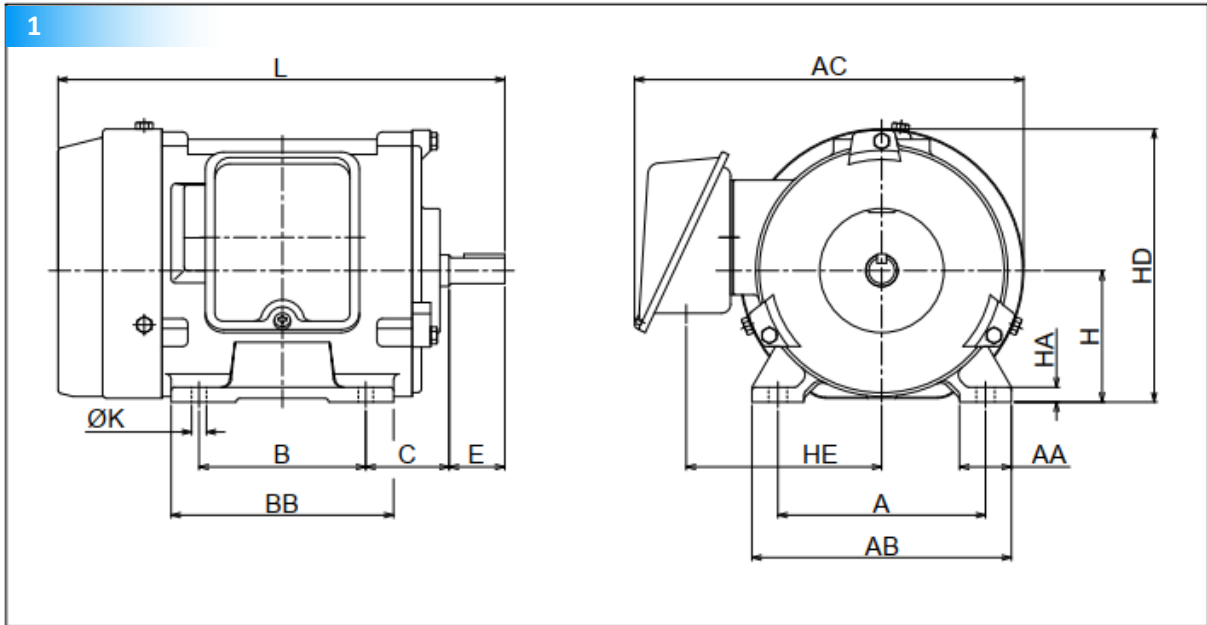
Số khung	Hình	H	A	B	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
404/5TS (2P)	1	254	406.4	311	168.15	107.95	21	899	338	565	35	100	486	460	485

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	P	N	LA	T	S	M	Bạc đạn	
														Phía tải	Phía không tải
404/5TS (2P)	53.97	46.87	12.7	12.7	69.9	-	-	558	457.2	26.4	6.55	21	508	6313C3	6313C3

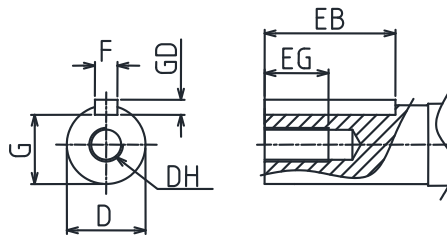
Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.1 Loại lắp đặt bằng chân vỏ nhôm Frame 71



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	H	A	B(*)	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
71M	1	71	112	90	45	30	8	241	105.5	148	8	28	140	209	120

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn			
								Phía tải		Phía không tải	
71M	14j6	11	5	5	22	-	-	6203ZZC3		6203ZZC3	

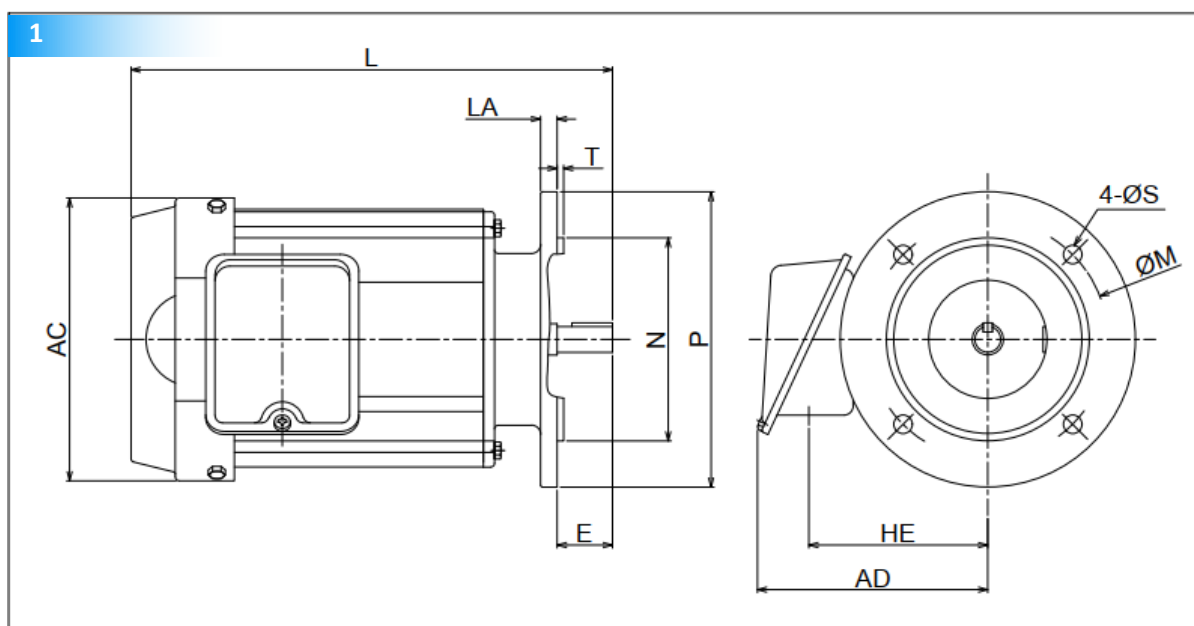
Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	kg
0.4	71M	50	200	1.90	2800	10.4	283	285	85.1	-	61	7
0.4	71M	50	200	2.20	1400	11.1	334	329	72.6	-	50	8
0.4	71M	50	400	1.10	1400	5.70	340	335	72.9	-	50	8
0.2	71M	50	200	1.30	920	4.60	245	261	68.6	-	42	7

Chú ý: Đơn vị là mm.

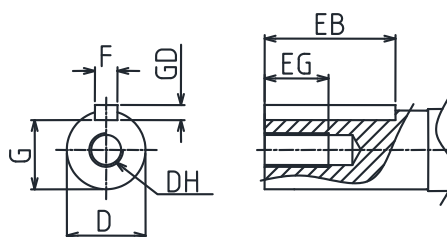
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.2 Loại lắp đặt bằng mặt bích vỏ nhôm Frame 71



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	E	L	P	N	LA	T	S	M	HE	AC	AD
71M	1	30	261	160	110j6	9	3.5	10	130	97	154	125

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
71M	14j6	11	5	5	22	-	-	6203ZZC3	6203ZZC3

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Moment quán tính của động cơ	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	Kg.m ²	kg
0.4	71M	50	200	1.90	2800	10.4	283	285	85.1	-	61	0.00057	8
0.4	71M	50	200	2.20	1400	11.1	334	329	72.6	-	50	0.0012	9
0.4	71M	50	400	1.10	1400	5.70	340	335	72.9	-	50	0.0012	9
0.2	71M	50	200	1.30	920	4.60	245	261	68.6	-	42	0.0012	8

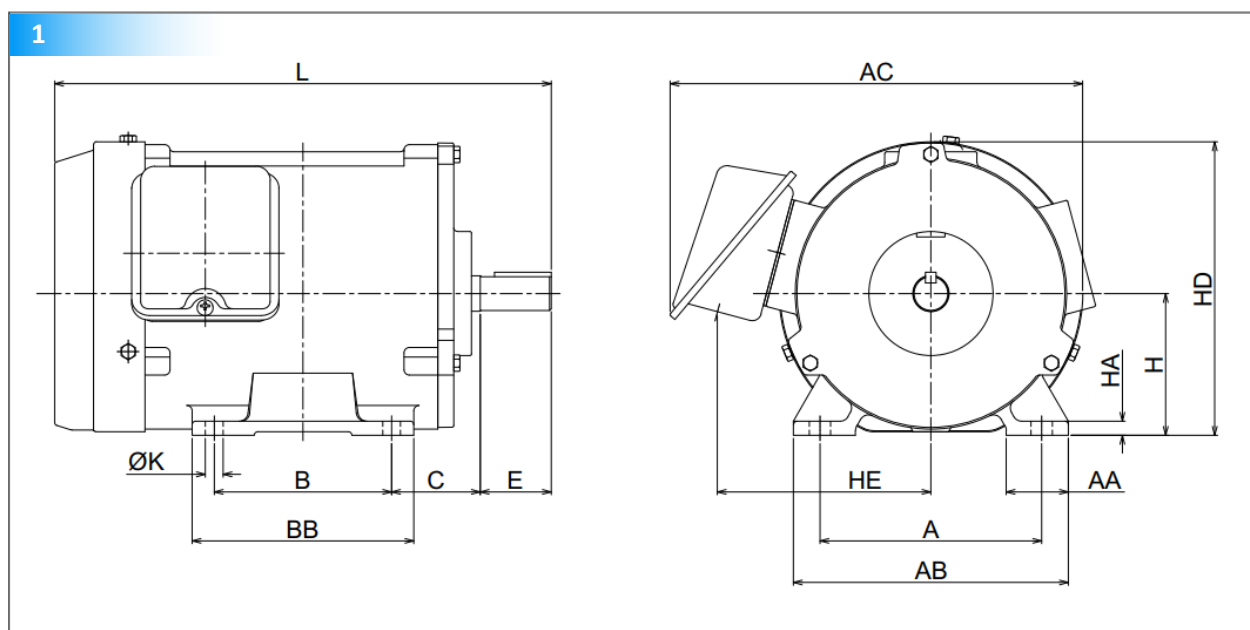
Chú ý: Đơn vị là mm.

Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.

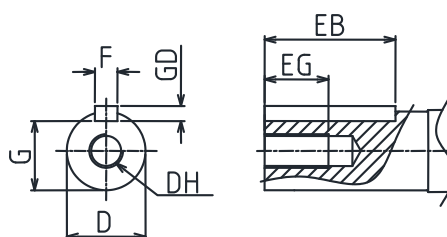
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.3 Loại lắp đặt bằng chân vỏ nhôm Frame 80



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	H	A	B	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	50	40	10	280	121	166	8	35	155	233	125

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	-	-	6204ZZC3	6204ZZC3

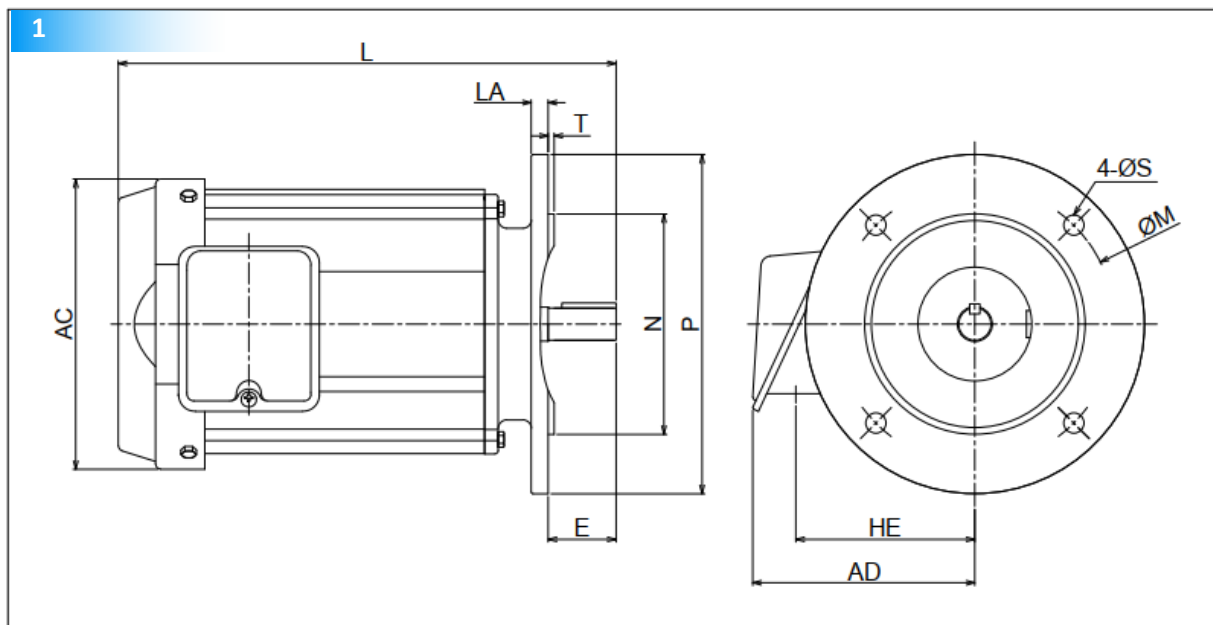
Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Moment quán tính của động cơ	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	Kg.m²	kg
0.4	80M	50	200	2.60	920	11.3	326	336	67.2	-	51	0.0031	10

Chú ý: Đơn vị là mm.

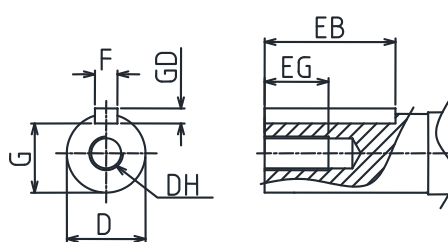
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.4 Loại không có chân, lắp đặt bằng mặt bích vỏ nhôm Frame 80



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	E	L	P	N	LA	T	S	M	HE	AC	AD
80M	1	40	293.5	200	130	10	3.5	12	165	105.5	172	132

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn					
								Phía tải		Phía không tải			
80M	19j6	15.5	6	6	32	-	-	6204ZZC3		6204ZZC3			

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Moment quán tính của động cơ	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	Kg.m ²	kg
0.4	80M	50	200	2.60	920	11.3	326	336	67.2	-	51	0.0031	11

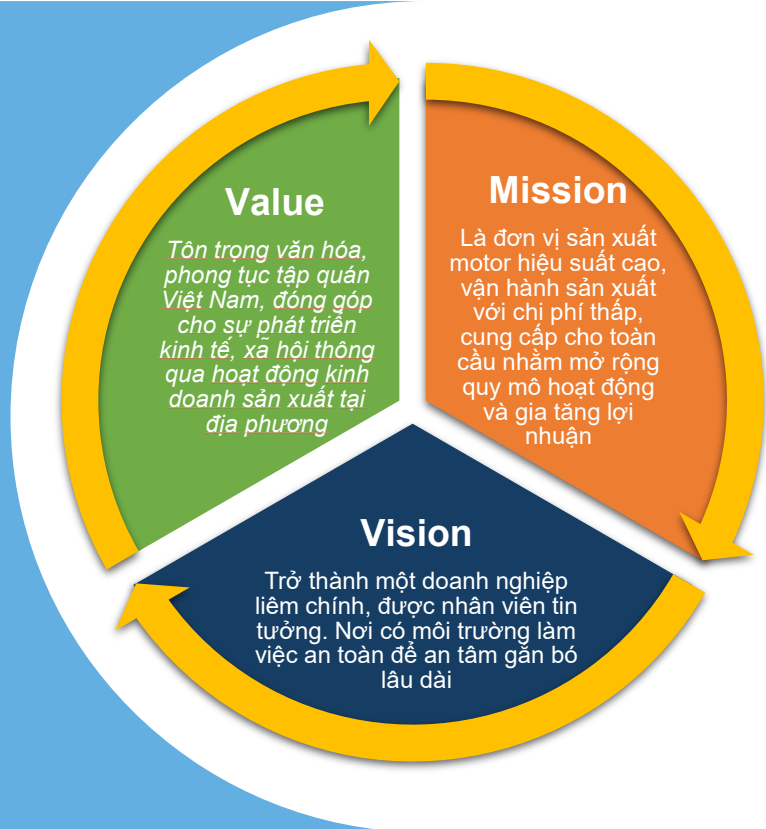
Chú ý: Đơn vị là mm.

Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trục là 0mm.

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

[illegible]

TIPA PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG



GIÁ TRỊ CỦA TIPA

An toàn & Sức khỏe

Xây dựng môi trường làm việc tuyệt vời bằng việc nỗ lực phòng ngừa tai nạn lao động, chú trọng đến sức khỏe thể chất và tinh thần người lao động.

Hành động với tính toàn vẹn

Tuân thủ luật pháp trong và ngoài nước cũng như các chuẩn mực xã hội, đồng thời hướng đến mục tiêu trở thành một công ty đáng tin cậy thông qua các hoạt động kinh doanh lành mạnh và công bằng.

Môi trường

Nỗ lực bảo vệ môi trường toàn cầu, cung cấp sản phẩm sạch và an toàn, thúc đẩy trung hòa Carbon thông qua hoạt động của doanh nghiệp.

Định hướng khách hàng

Cung cấp các sản phẩm chất lượng cao, độ tin cậy cao được khách hàng tin tưởng và hài lòng.

Luôn luôn cải tiến & Tiến lên

Đào tạo nhân tài, không ngừng nâng cao năng lực kỹ thuật, theo đuổi mục tiêu năng suất và hiệu suất thông qua cải tiến liên tục.



Công ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp TOSHIBA ASIA

Số 309, Đường 9, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3601324879

Điện thoại: +84 (0) 2513936969

Toshiba đã thực hiện mọi nỗ lực cần thiết để đảm bảo tính chính xác của nội dung trong danh mục này. Tuy nhiên, Toshiba không chịu trách nhiệm pháp lý đối với những lỗi xảy ra do thay đổi model/số danh mục hoặc lỗi đánh máy và hình ảnh có thể xảy ra trong quá trình biên soạn danh mục này. Tất cả dữ liệu và kích thước sản phẩm được cung cấp sẽ chỉ được sử dụng để tham khảo. Trọng lượng được liệt kê trong danh mục này là ước tính và không thể được đảm bảo.

Toshiba không chịu trách nhiệm về việc lựa chọn, lắp đặt, vận hành và bảo trì các sản phẩm của chúng tôi. Chỉ người mua, người dùng cuối cùng hoặc người bảo lãnh đủ điều kiện mới nên xác định và lựa chọn sản phẩm phù hợp đáp ứng các yêu cầu của ứng dụng dự kiến.

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với Đại diện Toshiba gần nhất của quý vị.
Thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước

CM001-202508